

Bản án số: 980/2023/HS-PT
Ngày 19-12-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An;

Ông Nguyễn Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 19 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 779/2022/TLPT-HS ngày 26 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo Cù Văn S cùng đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo Cao Văn Q, Trần Thị L, Bùi Văn T1, Trần Văn M, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Hoàng Hùng N2, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Trương Hải Đ, Trần Văn R, Mai Đình T3, Đoàn Văn L2, Ngô Văn H1, Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D và bị hại Ngân hàng TMCP BH1 - Chi nhánh Đắk Nông, Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2022/HS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Các bị cáo có kháng cáo và có liên quan đến kháng cáo:

1. Cù Văn S, sinh năm 1982 tại tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, thị trấn TH1, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; tạm trú: Tổ 5, thị trấn TH1, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Nhân viên Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai HU1, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cù Văn CH1 và bà Ngô Thị ME1; có vợ là Trương Thị Như V1 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26-7-2019. *(Có mặt)*

2. Nguyễn Tiến L, sinh năm 1982 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Tổ 2, thị trấn TH1, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn CH2 và bà Phạm Thị ME2; có vợ là Nguyễn Thị Hoài V2 và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09-8-2019. *(Có mặt)*

3. Cao Văn Q, sinh năm 1973 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn TN1, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn CH3 (đã chết) và bà Vũ Thị ME3; có vợ là Lại Thị V3 và 03 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

4. Trần Thị L, sinh năm 1972 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn 7, xã TT3, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 6/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Xuân CH4 và bà Trần Thị ME4; có chồng là Nguyễn Văn V4 và 03 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

5. Bùi Văn T1, sinh năm 1968 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 10, xã TT3, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn CH5 (đã chết) và bà Bùi Thị ME5; có 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

6. Trần Văn M, sinh năm 1978 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 5, xã TT4, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn CH6 (đã chết) và bà Nguyễn Thị ME6; có vợ là Đậu Thị V6 và 04 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

7. Phạm Quang B, sinh năm 1973 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn TN2, xã TT5, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Quang CH7 (đã chết) và bà Ngô Thị ME7; có vợ là Nguyễn V7 và 05 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

8. Lê Văn N, sinh năm 1947 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 7, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn CH8 và bà Trần Thị ME8 (đều đã chết); có vợ là Phạm Thị Thu V8 và 03 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

9. Trần Yên T2, sinh năm 1993 tại tỉnh Vĩnh L2; nơi cư trú: Thôn 4, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn R (là bị cáo trong cùng vụ án) và bà Trịnh Thị Kim ME9; có vợ là Nguyễn Như V9 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

10. Hoàng Hùng N2, sinh năm 1954 tại tỉnh Lạng Sơn; nơi cư trú: Thôn TN3, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 8/10; dân tộc: Tày; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn CH10 và bà La Thị ME10 (đều đã chết); có vợ là Dương Thị V10 và 05 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

11. Nguyễn Văn K, sinh năm 1969 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 10, xã TT3, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn:

5/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn CH11 (đã chết) và bà Trần Thị ME11; có vợ là Phạm Thị V11 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

12. Nguyễn Xuân S2, sinh năm 1984 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Tổ 4, thị trấn TH1, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân CH12 và bà Trần Thị ME12; có vợ là Vũ Thị V12 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

13. Trương Hải Đ, sinh năm 1969 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 10, xã TT3, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Quân CH13 và bà Vũ ME13; có vợ là Vũ Minh V13 và 04 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án hình sự số: 17/2007/HS-ST ngày 05-02-2007 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, xử phạt 05 năm tù về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*”, chấp hành xong hình phạt và đã được xóa án tích; tại ngoại. *(Có mặt)*

14. Trần Văn R, sinh năm 1970 tại tỉnh Vĩnh L2; nơi cư trú: Thôn 4, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn CH14 (đã chết) và bà Lê Thị ME14; có vợ là Trịnh Thị Kim V14 và 03 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

15. Mai Đình T3, sinh năm 1975 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn 7, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Đình CH15 (đã chết) và bà Mai Thị ME15; có vợ là Tô Thị V15 và 03 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

16. Đoàn Văn L2, sinh năm 1976 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 8, xã TT3, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn CH16 (đã chết) và bà Trần Thị ME16; có vợ là Trần Thị V16 và 03 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. *(Có mặt)*

17. Ngô Văn H1, sinh năm 1986 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Thôn 9, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Xuân CH17 (đã chết) và bà Vũ Thị ME17; có vợ là Trần Thị V17 và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-11-2021 đến ngày 14-4-2022, tại ngoại. *(Có mặt)*

18. Trần Văn H2, sinh năm 1986 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn TH1, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn CH18 (đã chết) và bà Mai Thị ME18; có vợ là Vũ Thị V18 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bản án hình sự số: 01/2012/HS-

ST ngày 06-01-2012 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, xử phạt Trần Văn H2 09 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong hình phạt và đã được xóa án tích; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22-10-2021. (Có mặt)

19. Lê Viết S2, sinh năm 1968 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Thôn 2, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê CH19 và bà Đoàn Thị ME19 (đều đã chết); có vợ là Phạm Thị V19 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. (Có mặt)

20. Nguyễn Như H3, sinh năm 1991 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Tổ 2, thị trấn TH1, huyện HU1, Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Cán bộ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng CH20 và bà Lê Thị Ánh ME20; có chồng là Lê Xuân V20 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. (Có mặt)

21. Nguyễn Văn D, sinh năm 1991 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Tổ 4, thị trấn TT7, huyện HU2, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Cán bộ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn CH21 và bà Nguyễn Thị ME21; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. (Có mặt)

22. Nguyễn Tấn T4, sinh năm 1986 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Bon TN4, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Tư pháp - Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn CH22 (đã chết) và bà Lê Thị Kim ME22; có vợ là Trần Thị V22 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. (Có mặt)

23. Phan Thị Hồng N3, sinh năm 1987 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Tổ 01, thị trấn TH1, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Cán bộ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HU1, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan CH23 và bà Phạm Thị ME23; có chồng là Trần Anh V23 và 01 con; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Cù Văn S: Luật sư LS1 – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tiến L: Luật sư LS2 – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông (Có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Cao Văn Q:

1. Luật sư LS3 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Luật sư LS4 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

3. Luật sư LS5 – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị L: Luật sư LS6 – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn T1: Luật sư LS5 – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Trần Văn M: Luật sư LS7 - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Quang B:

1. Luật sư LS3 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; (Có mặt)

2. Luật sư LS4 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt).

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Lê Văn N: Luật sư LS7 - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Trần Yến T2: Luật sư LS7 - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Hùng N2:

1. Luật sư LS8 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

2. Luật sư LS9 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. Luật sư LS10 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Văn K: Luật sư LS6 - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Xuân S2: Luật sư LS6 - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Trương Hải Đ:

1. Luật sư LS3 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Luật sư LS4 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn R: Luật sư LS6 – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Mai Đình T3: Luật sư LS6 – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô Văn H1: Luật sư LS11 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Viết S2: Luật sư LS12 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Như H3: Luật sư LS13 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn D: Luật sư LS14 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

*Các bị hại:

1. Ngân hàng TMCP BH1 - Chi nhánh Đắk Nông; địa chỉ: phường TT8, thành phố HU3, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà NUQ1. (Có mặt)

2. Ngân hàng TMCP BH2 - Chi nhánh Đắk Nông; địa chỉ: thị trấn TT9, huyện HU4, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

3. Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông; địa chỉ: phường TT8, thành phố HU3, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: ông NUQ2. (Có mặt)

4. Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk; địa chỉ: thành phố HU5, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông NUQ3. (Vắng mặt).

5. Ngân hàng TMCP BH5 - Chi nhánh HU5, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: thành phố HU5, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

6. Ngân hàng TMCP BH5 - Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: thành phố HU5, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông NUQ4. (Vắng mặt)

7. Ngân hàng TMCP BH6 - Chi nhánh Đắk Lắk; địa chỉ: phường TT10, thành phố HU5, tỉnh Đắk. (Vắng mặt)

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần BH7 - Chi Nhánh tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

9. Ngân hàng BH8 - Chi nhánh huyện HU1, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông NUQ5. (Vắng mặt)

10. Ông Phạm Hồng BH9; địa chỉ: xã TT11, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

11. Bà Đào Thị BH10; địa chỉ: Tổ 2, thị trấn TH1, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

12. Anh Điều BH11 và chị Thị BH12; địa chỉ: Bon TN4, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

13. Anh Điều BH13 và chị BH14; địa chỉ: Bon TN4, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

14. Anh Điều BH15 và chị Thị BH16; địa chỉ: Bon TN4, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

15. Anh Võ Sỹ BH17 và chị Trịnh Thị BH18; địa chỉ: Thôn TN5, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

16. Anh Trịnh Xuân BH19 và chị Nguyễn Thị BH20; địa chỉ: Thôn TN5, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

17. Anh Trần BH21 và chị Nguyễn BH22; địa chỉ: Thôn 7, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

18. Anh Phan Hoàng BH23 và chị Nguyễn Thị BH24; địa chỉ: Thôn TN6, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

19. Anh Phan Hoàng BH25 và chị Trần BH26; địa chỉ: Thôn TN7, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. (Vắng mặt)

20. Anh BH27 và chị Thị BH28; địa chỉ: Bon TN8, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

21. Anh Phan BH29 và chị Nguyễn BH30; địa chỉ: Thôn TN7, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

22. Anh Nguyễn BH31 và chị Trần Thị BH32; địa chỉ: Thôn TN7, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

23. Anh Điều BH33 và chị Thị BH34; địa chỉ: Bon TN9, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

24. Anh Điều BH35 và chị Thị BH36; địa chỉ: Bon TN9, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

25. Anh Điều BH37 và chị Thị BH38; địa chỉ: Bon TN9, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

26. Anh Đình BH39 và chị Nguyễn BH40; địa chỉ: Thôn TN10, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

27. Anh Điều BH41 và chị Thị BH42; địa chỉ: Bon TN11, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

28. Anh Vũ BH43 và chị Dương Thị BH44; địa chỉ: Bon TN8, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

29. Anh Triệu Văn BH45 và chị Lý BH46; địa chỉ: Bon TN8, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

30. Anh Điều BH47 và chị BH48; địa chỉ: Bon TN8, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

31. Anh Y BH49 và chị Thị BH50; địa chỉ: Bon TN12, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

32. Ông Điều BH51 và bà Thị BH52; địa chỉ: Bon TN12, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

33. Anh Điều BH53 và chị Thị BH54; địa chỉ: Bon TN12, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

34. Anh Y BH55 và chị Thị BH56; địa chỉ: Bon TN13, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

35. Anh Lò Văn BH57 và chị Thị BH58; địa chỉ: Bon TN13, xã TT6 g, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

36. Chị Thị BH59; địa chỉ: Bon Bu Kwăh, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

37. Ông Điều BH60 và bà Thị BH61; địa chỉ: Bon TN8, xã TT6, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông. *(Vắng mặt)*

38. Trần Thị L; nơi cư trú: Thôn 7, xã TT3, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông (là bị cáo trong cùng vụ án). *(Có mặt)*

Do có kháng cáo của các bị cáo Cao Văn Q, Trần Thị L, Bùi Văn T1, Trần Văn M, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Hoàng Hùng N2, Nguyễn Văn

K, Nguyễn Xuân S2, Trương Hải Đ, Trần Văn R, Mai Đình T3, Đoàn Văn L2, Ngô Văn H1, Lê Việt S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D và kháng cáo của Ngân hàng TMCP BH1 – Chi nhánh Đắk Nông, Ngân hàng TMCP BH6 – Chi nhánh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cù Văn S là nhân viên của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (gọi tắt là VPĐKĐĐ) huyện HU1 được phân công thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, xây dựng hồ sơ chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường (gọi tắt là TNMT) thẩm định, trình Ủy ban nhân dân huyện HU1 (gọi tắt là UBND) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCN QSDĐ) lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn TH1 và xã TT12, huyện HU1 và thực hiện hồ sơ đăng ký thế chấp. Nguyễn Tiến L là nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện HU1, được phân công nhiệm vụ thẩm định, trình hồ sơ đề nghị UBND huyện HU1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã TT6. Vào khoảng đầu năm 2017, để có tiền sử dụng chi tiêu cá nhân S và L nảy sinh ý định làm GCN QSDĐ không đúng quy định rồi thế chấp vay ngân hàng. Do trong quá trình thực hiện công việc được giao, S và L nhận thấy công tác quản lý phôi GCN QSDĐ không chặt chẽ; hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ không có đầy đủ theo quy định tại Quyết định số: 1589/QĐ-UBND ngày 03-7-2017 của UBND tỉnh Đắk Nông và Quy trình giải quyết hồ sơ thuộc lĩnh vực đất đai - môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 được UBND huyện HU1 phê duyệt ngày 10-11-2017 mà chỉ cần GCN QSDĐ, Quyết định cấp GCN QSDĐ và Tờ trình đề nghị cấp GCN QSDĐ của Phòng TNMT huyện HU1 là được Lãnh đạo UBND huyện HU1 ký Quyết định cấp GCN QSDĐ, ký GCN QSDĐ.

Để thực hiện được việc làm trên, S và L tìm các thửa đất có thật trên thực tế nhưng không phải của S và L hoặc của S và L nhưng đã được cấp GCN QSDĐ, rồi tìm các hộ dân quen biết nhờ đứng tên trên GCN QSDĐ để thế chấp vay tiền ngân hàng; Để các hộ dân tin tưởng chấp nhận, S và L dẫn họ đi xem đất và nói là đất của S và L hoặc của người quen cho S và L mượn chưa được cấp GCN QSDĐ, S và L là cán bộ nhà nước đã vay ngân hàng nhiều rồi nên ngại không muốn đứng tên vay tiếp nữa mà nhờ các hộ dân đứng tên vay giúp; vay được tiền về đưa cho S, L, người nào có nhu cầu, S và L sẽ cho vay lại một phần, mỗi bên chịu trách nhiệm trả gốc và lãi theo số tiền mình vay thì các hộ dân đồng ý; S còn lấy GCN QSDĐ lưu trong kho rồi làm không hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Phùng Công Thủy và Bùi Văn T1 rồi đưa đến UBND xã TT6 để chứng thực thì Nguyễn Tấn T4 - Cán bộ Tư pháp đã không yêu cầu những người có tên trong hợp đồng chuyển nhượng có mặt cung cấp giấy tờ tùy thân để xác thực mà viết ngày tháng năm và phần lời chứng trình lên lãnh đạo UBND xã ký chứng thực cho S; L còn lợi dụng việc thực hiện công việc được giao phụ trách địa bàn xã TT6 biết được nhiều người dân có nhu cầu làm thủ tục đề nghị cấp GCN QSDĐ

rồi nói dối với họ là L làm được GCN QSDĐ cho họ theo đúng quy định nhưng phải đưa tiền cho L để nộp thuế và trả công cho L làm cho các hộ dân tin tưởng nên đồng ý. Sau khi các hộ dân đồng ý, S và L yêu cầu mọi người đưa chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình. S về lấy phôi GCN QSDĐ được Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ giao S quản lý và mượn của anh Hồ Quang BH53 trong đơn vị; L thì lấy trộm phôi GCN QSDĐ của anh Nguyễn Xuân Kỳ, anh Phạm Văn Thành, Phan Thị Hồng N3, chị Nguyễn T2 Hồng, Nguyễn Như H3, Nguyễn Thúy Nga và cả của Cù Văn S được Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ giao quản lý rồi điền thông tin cá nhân hộ dân, thông tin địa chính thửa đất theo ý cá nhân của S, L lên phôi GCN QSDĐ thật; Cù Văn S tự làm phiếu thẩm định hồ sơ tên Bùi Văn T1 rồi đưa cho Phan Thị Hồng N3 để kiểm tra đối chiếu nhưng N3 không đối chiếu với sổ địa chính mà ký xác nhận phiếu thẩm định hồ sơ rồi trình lên lãnh đạo Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ đăng ký hồ sơ đề nghị Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đắk Nông cấp GCN QSDĐ tên Bùi Văn T1 cho S; S thảo Tờ trình, cắt, dán chữ ký ông Nguyễn Duy Hiến - Trưởng phòng hoặc ông Đồng Văn Giáp - Phó trưởng phòng TNMT rồi photo làm bản chính, tự ý lấy dấu Phòng TNMT, dấu tên, chức vụ các ông nêu trên rồi đóng dấu lên các Tờ trình; tiếp đến soạn thảo Quyết định cấp GCN QSDĐ của Ủy ban nhân dân huyện HU1 rồi tự giả chữ ký nháy của ông Hiến hoặc ông Giáp ký vào quyết định.

Sau khi làm xong phôi bìa GCN QSDĐ, Tờ trình của Phòng TNMT, Quyết định cấp GCN QSDĐ, S, L trình các giấy tờ này lên Lê Viết S2 - Phó Chủ tịch UBND huyện HU1 phụ trách ký. Theo quy định thì chỉ cán bộ phòng TNMT mới được trình ký. Tuy S không phải là cán bộ phòng TNMT nhưng vẫn trực tiếp trình S2 ký các hồ sơ do S làm không đúng quy định. Các hồ sơ cấp GCN QSDĐ do S, L làm không đúng quy định trình S2 ký thì S2 không kiểm tra xem hồ sơ có đầy đủ các tài liệu theo quy định tại Quyết định số: 1589/QĐ-UBND ngày 03-7-2017 của UBND tỉnh Đắk Nông và Quy trình giải quyết hồ sơ thuộc lĩnh vực đất đai - môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 được UBND huyện HU1 phê duyệt ngày 10-11-2017 hay không mà chỉ với các thủ tục nêu trên, Lê Viết S2 đã ký các Quyết định cấp GCN QSDĐ và các GCN QSDĐ cho S, L. S chuyển hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ tên Bùi Văn T1 lên Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đắk Nông rồi Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đắk Nông ký Quyết định cấp GCN QSDĐ tên Bùi Văn T1 cho S.

Sau khi có được GCN QSDĐ, S và L đưa cho các hộ dân để liên hệ vay Ngân hàng. Các hộ dân dẫn cán bộ các Ngân hàng đến các vị trí đất mà S, L đã dẫn các hộ dân đi xem trước đó để thẩm định thì tự nhận đất trên là của các hộ dân được cấp GCN QSDĐ hoặc chỉ lô đất bên cạnh, vị trí, diện tích như trong GCN QSDĐ thể hiện nên cán bộ tín dụng đồng ý, đề xuất lãnh đạo Ngân hàng cho các hộ dân vay vốn. Các hộ dân gửi hồ sơ đăng ký thế chấp tại bộ phận tiếp nhận và hoàn trả kết quả của UBND huyện HU1 thì được các cán bộ Chi nhánh VPĐKĐĐ gồm: Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D và Cù Văn S tiếp nhận. Theo quy định của Nghị định số: 83/NĐ-CP ngày 23-7-2021 của Chính phủ về đăng ký

giao dịch bảo đảm và BH17 tư số 09/TT-BTP-BTNMT ngày 23-6-2016 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường thì cán bộ tiếp nhận phải kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp rồi đối chiếu với thông tin trong sổ địa chính thấy phù hợp thì ghi thông tin trên trang bổ sung GCN QSDĐ, vào sổ đăng ký biến động, sổ theo dõi đăng ký thế chấp, ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trong đơn yêu cầu đăng ký thế chấp trình lãnh đạo Chi nhánh VPĐKĐĐ đăng ký chứng nhận nhưng H3, D và S không đối chiếu với thông tin trong sổ địa chính mà ký xác nhận đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình lãnh đạo Chi nhánh VPĐKĐĐ đăng ký hồ sơ đăng ký thế chấp. Cù Văn S tự đặt khắc dấu tên của Nguyễn Như H3, Phan Thị Hồng N3 rồi giả chữ ký của H3 và N3 ký vào phần vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trong đơn yêu cầu đăng ký thế chấp trình lãnh đạo Chi nhánh VPĐKĐĐ đăng ký chứng nhận hồ sơ đăng ký thế chấp. Sau khi hồ sơ đăng ký thế chấp được Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện HU1 chứng nhận, các hộ dân được Ngân hàng giải ngân tiền vay rồi đưa về cho S và L, một số hộ được S và L đưa lại cho các hộ dân một phần sử dụng cá nhân đến nay không có khả năng trả lại cho các Ngân hàng.

Trong thời gian từ đầu năm 2017 đến tháng 7 năm 2019, Cù Văn S, Nguyễn Tiến L đã làm giả 40 Tờ trình của Phòng TNMT huyện HU1, trình Lê Viết S2 - Phó Chủ tịch UBND huyện HU1 ký 40 Quyết định cấp và 66 GCN QSDĐ đứng tên 55 hộ dân. Sau khi được cấp GCN QSDĐ, S và L đã thỏa thuận với 23 hộ dân sử dụng 25 GCN QSDĐ thế chấp vay vốn các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk, trong đó: S sử dụng 19 GCN QSDĐ nhờ 17 hộ dân thế chấp, vay tổng số tiền 11.340.000.000 đồng và đã chiếm đoạt số tiền **8.090.000.000 đồng**; L sử dụng 07 GCN QSDĐ đứng tên 06 hộ dân rồi thế chấp, vay tổng số tiền 4.100.000.000 đồng và đã chiếm đoạt **3.050.000.000 đồng**; Nguyễn Tiến L còn thực hiện việc cấp 31 GCN QSDĐ không đúng quy định cho 29 hộ dân rồi lấy tổng cộng **589.900.000 đồng** của 26 hộ dân. Cụ thể như sau:

Cù Văn S làm 28 GCN QSDĐ không đúng quy định rồi nhờ 17 hộ dân thế chấp vay tiền ngân hàng, cụ thể như sau:

1. Hoàng Hùng N2 và vợ là Dương Thị Hòa, trú tại thôn TN3, xã TT6, huyện HU1 đứng tên các GCN QSDĐ là:

- GCN QSDĐ số CN374540 ngày 02-3-2018 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 108 tại bon Bu N'Jar, xã TT2, huyện HU1 (đất này đã được UBND huyện HU1 cấp cho anh Lương N3 Quỳnh và chị Hoàng Thị L theo GCN QSDĐ số BO954567 ngày 18-9-2013). Giấy này, N2 liên hệ với anh Nguyễn Tấn Trung - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH1 Chi nhánh Đắk Nông để hỏi việc thế chấp vay tiền. Để vay được nhiều tiền, N2 sử dụng GCN QSDĐ số BH534234 của N2 và bà Hòa có đất thực tế gộp chung để vay. Quá trình thực hiện hồ sơ đăng ký thế chấp, S trực tiếp tham mưu xác nhận hồ sơ đăng ký thế chấp của N2 và bà Hòa tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ngày 03-4-2018, N2 và bà Hòa được Ngân hàng giải ngân **1.000.000.000 đồng**. N2 đưa cho S 400.000.000 đồng còn lại 600.000.000 đồng phần N2.

- GCN QSDĐ số CN217281 ngày 17-7-2018 đối với thửa đất số 41 tờ bản đồ số 08 tại tổ 5, thị trấn TH1, huyện HU1 (đất này là của S tại tổ 5, thị trấn TH1, huyện HU1 đã được UBND huyện HU1 cấp GCN QSDĐ số CA870789 vào ngày 01-10-2015). Giấy này, N2 thế chấp vay Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông. Quá trình thực hiện hồ sơ đăng ký thế chấp, S trực tiếp tham mưu xác nhận hồ sơ thế chấp của N2 và bà Hòa tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ngày 23-7-2018, N2 và bà Hòa được Ngân hàng giải ngân **200.000.000 đồng**, N2 đưa hết cho S và được S đưa lại 100.000.000 đồng.

Đến Ngày 18-3-2019, N2 tắt toán khoản vay 1.000.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông để lấy GCN QSDĐ của N2 ra. Ngày 04-4-2019 N2 tiếp tục thế chấp GCN QSDĐ số CN374540 (S nhờ đứng tên) vay lại Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông 640.000.000 đồng. Hiện nay, các GCN QSDĐ số CN374540 và CN217281 do S làm không đúng quy định đang được N2 thế chấp vay 02 khoản tổng cộng **840.000.000 đồng** tại Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông. Số tiền này S lấy 500.000.000 đồng, N2 lấy 340.000.000 đồng rồi sử dụng cá nhân hết không trả được cho Ngân hàng.

2. Mai Đình T3 và vợ là Tô Thị Yến, trú tại thôn 7, xã TT2, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CN206939 ngày 09-4-2019 đối với lô đất tại tổ 5, thị trấn TH1, huyện HU1 (đất này đã được UBND huyện HU1 cấp GCN QSDĐ số CA870789 ngày 01-10-2015 cho S và S đang thế chấp vay tiền Ngân hàng). Giấy này, T3 liên hệ với anh Lê Xuân Phúc - cán bộ tín dụng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông để hỏi việc thế chấp vay tiền. Để vay được nhiều tiền, T3 sử dụng thêm các GCN QSDĐ số CN206921 và CA830871 của T3 và bà Yến có đất thực tế gộp chung để vay. Quá trình thực hiện hồ sơ đăng ký thế chấp, S trực tiếp tham mưu xác nhận hồ sơ đăng ký thế chấp của của T3 và bà Yến tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ngày 26-4-2018, T3 và bà Yến được Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông giải ngân 800.000.000 đồng, T3 và bà Yến giữ lại 600.000.000 đồng giá trị của 02 GCN QSDĐ của T3 và bà Yến, còn lại đưa cho S **200.000.000 đồng** là giá trị của GCN QSDĐ số CN206939. S sử dụng cá nhân hết số tiền vay không trả được cho Ngân hàng.

3. Cao Văn Q và vợ là Lại Thị Ôn trú tại, thôn TN1, xã TT2, huyện HU1 đứng tên các GCN QSDĐ là:

- GCN QSDĐ số CN217276 ngày 05-07-2018 đối với thửa đất số 74 tờ bản đồ số 32 tại bon TN9, xã TT6, huyện HU1 (đây là đất của S đã được UBND huyện HU1 cấp GCN QSDĐ số CA870399 vào ngày 04-9-2015). Giấy này, Q liên hệ với anh Nguyễn Văn N - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH3 Chi nhánh Đắk Nông (Sacombank) thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu thông tin trong sổ địa chính nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn - Giám đốc ký xác nhận hồ sơ thế

chấp của Q và bà Ôn. Ngày 12-7-2018, Q và bà Ôn được Ngân hàng giải ngân **600.000.000 đồng**. Q và bà Ôn đưa cho S 350.000.000 đồng, giữ lại 250.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CO983867 ngày 09-01-2019 đối với thửa đất số 29 tờ bản đồ số 7 tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1 (đất này của gia đình Q chưa đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ). Q liên hệ với anh Nguyễn Văn N - Cán bộ Ngân hàng Sacombank Đắk Nông hỏi việc thế chấp vay tiền. Để vay được nhiều hơn, Q tất toán khoản vay 600.000.000 đồng trước đó lấy giấy GCN QSDĐ số CN217276 ra gộp chung với GCN QSDĐ số CO983867 để vay. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn - Giám đốc ký xác nhận hồ sơ thế chấp. Ngày 29/01/2019, Q và bà Ôn được Ngân hàng Sacombank Đắk Nông giải ngân 1.100.000.000 đồng, Q đưa cho S 250.000.000 đồng, còn lại Q giữ. Tổng cộng thế chấp 02 GCN QSDĐ S lấy được 600.000.000 đồng, Q được **500.000.000 đồng**. S không trả được cho Ngân hàng, còn Q trả được 70.000.000 đồng còn lại 430.000.000 đồng.

4. Phạm Quang B và vợ là Nguyễn BH46 trú tại thôn TN2, xã TT5, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CN285000 ngày 10-8-2018 đối với thửa đất số 65 tờ bản đồ số 108 tại bon Bu N'Jar, xã TT6, huyện HU1 (đất này đã được UBND huyện HU1 cấp cho anh Lương N3 Quỳnh và chị Hoàng Thị L theo GCN QSDĐ số BO954567 ngày 18-9-2013). B thế chấp vay Ngân hàng TMCP BH2 - Chi nhánh Đắk Nông. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ đăng ký thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn - Giám đốc ký xác nhận hồ sơ thế chấp. Ngày 23/8/2018, B và bà Vân được Ngân hàng giải ngân **700.000.000 đồng**, B đưa cho S 500.000.000 đồng, B giữ lại 200.000.000 đồng. B đã trả cho Ngân hàng 200.000.000 đồng, S trả được 200.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng S không trả được cho Ngân hàng.

5. Trần Văn R và vợ là Trịnh Thị Kim Thủy trú tại thôn 4, xã TT2, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CO983912 ngày 07-01-2019 đối với thửa đất số 39 tờ bản đồ số 07 tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1 (đất này không phải của S). R liên hệ với anh Nguyễn Tấn Tài - Cán bộ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Chi nhánh HU5 - Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành để hỏi việc thế chấp vay tiền. Để vay được nhiều hơn, R gộp chung các GCN QSDĐ số CO982444, CA830568 của R, bà Thủy có đất thực tế để vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn

yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận hồ sơ thế chấp của R và bà Thủy. Ngày 25-01-2019, R và bà Thủy được Ngân hàng giải ngân cho vay **500.000.000 đồng**. R và bà Thủy giữ lại 250.000.000 đồng, đưa cho S 250.000.000 đồng tương ứng với giá trị thửa đất R đứng tên giúp S. S sử dụng cá nhân hết, không trả được cho Ngân hàng.

6. Trần Yên T2 và vợ là Nguyễn Như Y Tiên trú tại xã TT2, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: Khoảng tháng 5-2019, S lấy hồ sơ đã cấp GCN QSDĐ cho ông Mai Đình Sáu và bà Nguyễn Thị Xuyên trú tại thôn Rừng Lạnh, xã TT12, huyện HU1 đối với thửa đất số 74 tờ bản đồ số 75 tại thôn Rừng Lạnh, xã TT12, huyện HU1 mang số CO968273 ngày 24-5-2019 trong kho lưu trữ của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 rồi lấy thông tin cá nhân ông Sáu bà Xuyên ghi vào mục I phôi GCN QSDĐ số CO981971; đối với các thông tin mục II thì S tự nghĩ ra là thửa đất số 176 tờ bản đồ số 07 tại tổ 3, thị trấn TH1, huyện HU1 rồi in ra bản chính thức; soạn thảo Quyết định cấp GCN QSDĐ tiếp cho ông Sáu và bà Xuyên; làm giả Tờ trình số 782 ngày 05-6-2019 của Phòng TNMT huyện HU1 rồi trình hồ sơ gồm GCN QSDĐ số CO981971, Quyết định cấp GCN QSDĐ, Tờ trình số 782 ngày 05-6-2019 và các thủ tục kèm theo đã cấp GCN QSDĐ số CO968273 cho ông Sáu và bà Xuyên lên Lê Viết S2. Ngày 06-6-2019, Lê Viết S2 ký Quyết định số 658 và GCN QSDĐ số CO981971 đứng tên ông Mai Đình Sáu, bà Nguyễn Thị Xuyên. Sau khi có được GCN QSDĐ này, ngày 10-6-2019, S giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”* trên GCN QSDĐ số CO981971, nội dung: chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn R và bà Trịnh Thị Kim Thủy theo hồ sơ số 008756.CN.001 rồi đóng dấu của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Sau đó, S gọi điện cho ông Nguyễn Huy Hanh - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắc Lắc giới thiệu R và bà Thủy có nhu cầu vay vốn Ngân hàng thì được ông Hanh cho biết Trần Văn R đang nợ xấu nên không đồng ý cho R và bà Thủy vay tiền. S tiếp tục nhờ Trần Yên T2 (là con trai R và bà Thủy) sử dụng GCN QSDĐ trên vay vốn Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắc Lắc thì T2 đồng ý.

Ngày 17-6-2019, S tiếp tục giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”* trên GCN QSDĐ số CO981971, nội dung: Cho tặng QSDĐ ông Trần Yên T2 và bà Nguyễn Như Y Tiên theo hồ sơ số 008756.CT.002 rồi đóng dấu của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Giấy này, T2 và chị Tiên thế chấp vay Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắc Lắc. Khi đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Phan Thị Hồng N3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO981971 của T2 và chị Tiên.

Ngày 20-6-2019, T2 và chị Tiên được Ngân hàng giải ngân **500.000.000 đồng** rồi đưa hết cho S. S sử dụng cá nhân hết, không trả được cho Ngân hàng.

7. Ngô Văn H1 và vợ là Trần Thị BH18 trú tại thôn 9, xã TT2, huyện HU1 đứng tên các GCN QSDĐ là:

- GCN QSDĐ số CO987419 đối với thửa đất số 157, 165 tờ bản đồ số 7 tại tổ 3, thị trấn TH1, huyện HU1 (*đất này không phải của S*). Giấy này H1 thế chấp vay Ngân hàng Viettinbank Đắk Nông. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn ký xác nhận hồ sơ thế chấp của H1 và bà BH18. Ngày 31-01-2019, H1 và bà BH18 được Ngân hàng giải ngân 400.000.000 đồng, S lấy 330.000.000 đồng, H1 lấy 70.000.000 đồng. Đến tháng 4-2019, S đưa cho H1 400.000.000 đồng, H1 đã trả hết cho Ngân hàng và lấy GCN QSDĐ số CO987419 ra đưa cho S giữ.

- GCN QSDĐ số CO990298 ngày 13-5-2019 đối với thửa đất số 157, 165 tờ bản đồ số 7 tại tổ 3, thị trấn TH1, huyện HU1 (*đất này không phải của S*). Giấy này, H1 liên hệ anh Nguyễn Huy Hanh - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Phan Thị Hồng N3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO990298 của H1 và bà BH18. Ngày 27-5-2019, H1 và bà BH18 được Ngân hàng giải ngân **500.000.000 đồng**, H1 đưa cho S 470.000.000 đồng, H1 được 30.000.000 đồng. S sử dụng cá nhân hết, không trả được cho Ngân hàng. Còn H1 đã trả 73.000.000 đồng (cả gốc và lãi) cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk.

8. Trần Văn M và vợ là Đậu Thị Dịu trú tại thôn 5, xã TT4, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CO962217 ngày 04-3-2019 đối với thửa đất số 132, 136 tờ bản đồ số 07 tại tổ 3, thị trấn TH1, huyện HU1 (*đất này không phải của S*). Giấy này, M liên hệ anh Nguyễn Văn N - Cán bộ Ngân hàng Sacombank Đắk Nông để thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Nguyễn Như H3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO962217 của M và bà Dịu. Ngày 08-3-2019, M và bà Dịu được Ngân hàng giải ngân **500.000.000 đồng**, M đưa hết cho S. S sử dụng cá nhân, không trả được cho Ngân hàng.

9. Trần Thị L và chồng là Nguyễn Văn Vị trú tại thôn 7, xã TT3, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: Khoảng tháng 3-2019, S lấy hồ sơ đã cấp GCN QSDĐ cho ông Nguyễn T2 Hải, bà Phan Thị BH10 đối với thửa đất số 659 tờ bản đồ số 11 tại thôn TT12 2, xã TT12, huyện HU1 mang số CI 398273 ngày 16-8-

2017 trong kho lưu trữ của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 rồi lấy thông tin cá nhân gia đình ông Hải và bà BH10 trú tại thôn Bình Thuận, xã Đức Minh, huyện HU4, tỉnh Đắk Nông ghi vào mục I phiôi GCN QSDĐ số CO962205; đối với các thông tin mục II thì S tự nghĩ ra là thửa đất số 75, 77 tờ bản đồ số 07 tại tổ 3, thị trấn TH1, huyện HU1 rồi in ra bản chính thức; soạn thảo Quyết định cấp tiếp GCN QSDĐ cho ông Hải và bà BH10 và làm giả Tờ trình số 327 ngày 12-3-2019 của Phòng TNMT huyện HU1 và trình hồ sơ gồm GCN QSDĐ số CO962205, Quyết định cấp GCN QSDĐ, Tờ trình số 327 ngày 12-3-2019 và các thủ tục kèm theo đã cấp GCN QSDĐ số cho ông Hải và bà BH10 lên Lê Viết S2. Ngày 13-3-2019, Lê Viết S2 đã ký Quyết định cấp GCN QSDĐ số: 266/QĐ-UBND và GCN QSDĐ số CO962205 đứng tên ông Nguyễn T2 Hải và bà Phan Thị BH10.

Ngày 14-3-2019, S giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”* trên GCN QSDĐ số CO962205, nội dung ông Hải và bà BH10 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Trần Thị L và ông Nguyễn Văn V. Giấy này, L liên hệ anh Mai Văn N - Cán bộ Ngân hàng Vietinbank Đắk Nông để thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Nguyễn Như H3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO962205 của L và ông V. Ngày 15-3-2019, L và ông V được Ngân hàng giải ngân 450.000.000 đồng, S lấy 400.000.000 đồng, L được 50.000.000 đồng. Sau đó, S đã đưa cho L 450.000.000 đồng, L đã trả hết cho Ngân hàng Vietinbank Đắk Nông và lấy GCN QSDĐ số CO962205 ra đưa cho Cù Văn S.

Đến tháng 4-2019, với giấy GCN QSDĐ số CO962205, L tiếp tục liên hệ với anh Nguyễn Tú N - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH6 Chi nhánh Đắk Lắk để thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Phan Thị Hồng N3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO962205 của L và ông V. Ngày 25-4-2019, L và ông V được Ngân hàng giải ngân **450.000.000 đồng**, L đưa hết cho S sử dụng cá nhân hết không trả được cho Ngân hàng. Ngày 01-02-2021, Trần Thị L đã trả hết 450.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP BH6 - Chi nhánh Đắk Lắk. Như vậy, Cù Văn S phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền là 450.000.000 đồng.

10. Đoàn Văn L2 và vợ Trần Thị Thu trú tại thôn 8, xã TT3, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là:

Khoảng tháng 3-2019, S lấy hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ cho ông Phan L2 Thảo, bà Nguyễn Thị Búp đối với thửa đất số 129 tờ bản đồ số 7 tại thôn Đắk Sơn II, xã TT12, huyện HU1 (chưa được cấp GCN QSDĐ do chưa nộp thuế) trong kho lưu trữ của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 rồi lấy thông tin cá

nhân gia đình ông Thảo và bà Búp trú tại thôn Bình Thuận, xã Đức Minh, huyện HU4, tỉnh Đắk Nông ghi vào mục I phôi GCN QSDĐ số CD199445; đối với các thông tin mục II thì S tự nghĩ ra là thửa đất số 95, 97 tờ bản đồ số 07 tại tổ 01, thị trấn TH1, huyện HU1 rồi in ra bản chính thức; soạn thảo Quyết định cấp GCN QSDĐ cho ông Thảo và bà Búp, làm giả Tờ trình số 274 ngày 25-3-2019 của Phòng TNMT huyện HU1 và trình hồ sơ gồm GCN QSDĐ số CD199445, Quyết định cấp GCN QSDĐ, Tờ trình số 274 ngày 25-3-2019 và các thủ tục kèm theo của hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ cho Thảo và bà Búp nêu trên lên Lê Viết S2. Ngày 27-3-2019, Lê Viết S2 ký Quyết định số: 316/QĐ-UBND và GCN QSDĐ số CD199445 cho ông Thảo và bà Búp.

Ngày 29-3-2019, S giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”* nội dung ông Thảo và bà Búp chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Hữu Duyên và chị Nguyễn Thị Dung. S dẫn anh Duyên đi xem đất rồi nhờ vợ chồng anh Duyên và chị Dung thế chấp vay Ngân hàng giúp S nhưng anh Duyên không đồng ý. Sau đó, S nhờ Đoàn Văn L2 đứng tên trên GCN QSDĐ rồi thế chấp vay Ngân hàng thì L2 đồng ý. Ngày 02-5-2019, S tiếp tục giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”*, nội dung anh Duyên và chị Dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho L2 và bà Thu.

Giấy này, L2 liên hệ anh Nguyễn Huy Hanh - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH4 Chi nhánh Đắk Lắk để thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Phan Thị Hồng N3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CD199445 của L2 và bà Thu. Ngày 21-5-2019, L2 và bà Thu được Ngân hàng giải ngân **450.000.000 đồng**. S lấy 350.000.000 đồng, L2 được S cho vay lại 100.000.000 đồng. S sử dụng cá nhân hết không trả được cho Ngân hàng. Còn L2 đã trả 100.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk.

11. Đoàn Việt Xô và vợ Vũ Thị Năm trú tại thôn 8, xã TT3, huyện HU1 và Lê Văn N và vợ Phạm Thị Thu Tám trú tại thôn 7, xã TT2, huyện HU1 đứng tên các GCN QSDĐ là:

- GCN QSDĐ số CO941014 đối với thửa đất số 25, 27 tờ bản đồ số 8 tại tổ 1, thị trấn TH1, huyện HU1 (đất này không phải của S). Giấy này Xô liên hệ anh Mai Văn N - Cán bộ Ngân hàng Vietinbank Đắk Nông thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Phan Thị Hồng N3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO941014 Xô và bà Năm. Ngày 22-3-2019, Xô và bà Năm được Ngân hàng giải ngân

400.000.000 đồng, Xô đưa hết cho S. Khi kiểm tra sử dụng vốn vay, ông N phát hiện Xô đã cho S vay lại hết nên yêu cầu Xô trả lại vốn vay cho Ngân hàng. Tháng 5-2019 S đã đưa cho Xô 400.000.000 đồng và Xô đã trả hết nợ cho Ngân hàng Vietinbank Đắk Nông lấy GCN QSDĐ số CO941014 đưa lại cho Cù Văn S.

Ngày 29-5-2019, S giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”* trên GCN QSDĐ số CO941014, nội dung Đoàn Việt Xô và bà Vũ Thị Năm chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị H2 và ông Đinh Văn D (là chồng bà H2). S gọi điện cho ông Nguyễn Huy Hanh - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk hỏi việc bà H2 muốn vay vốn Ngân hàng thì được ông Hanh cho biết là bà H2 và ông D đang nợ xấu nên ông Hanh không đồng ý cho vay tiền. S hỏi lại thì bà H2 nói sẽ nhờ ông Đinh T2 Tâm (là con trai ông D và bà H2) đứng tên trên GCN QSDĐ, sử dụng thế chấp vay vốn Ngân hàng cho S. Đến ngày 11-6-2019, S giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”* trên GCN QSDĐ số CO941014, nội dung ông D, bà H2 cho tặng quyền sử dụng đất cho ông Đinh T2 Tâm. Ngày 23-6-2019, bà H2 cho S biết là anh Tâm chuẩn bị đi tu nên S không nhờ ông Tâm thế chấp GCN QSDĐ vay Ngân hàng nữa mà S nhờ Lê Văn N. Ngày 24-6-2019, S giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn ký xác nhận tại phần *“những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”* trên GCN QSDĐ số CO941014, nội dung ông Đinh T2 Tâm chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Lê Văn N và bà Phạm Thị Thu Tám.

Giấy này, N liên hệ với ông Hanh - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH4 Chi nhánh Đắk Lắk để hỏi thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, S giả chữ ký của Phan Thị Hồng N3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO941014 của N và bà Tám. Ngày 28-6-2019, N và bà Tám được Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk giải ngân 500.000.000 đồng rồi đưa lại hết cho S. S sử dụng cá nhân hết, không trả được cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk.

- GCN QSDĐ số CO217280 đối với thửa đất 25 tờ bản đồ số 8 tại tổ 1, thị trấn TH1, huyện HU1 (đất này không phải của S). Giấy này, Xô và bà Năm thế chấp vay Ngân hàng TMCP BH6 - Chi nhánh Đắk Lắk. Ngày 11-7-2019, S giả chữ ký của Phan Thị Hồng N3 ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giả chữ ký của ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận vào đơn đăng ký thế chấp và trang bổ sung GCN QSDĐ số CO217280 của Xô và bà Năm. Khi Xô và bà Năm thực hiện thủ tục vay vốn tại Ngân hàng TMCP BH6 - Chi nhánh Đắk Lắk thì cán bộ Ngân hàng phát hiện GCN QSDĐ có sai sót rồi ngày 12-07-2019 đã nộp cho Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 để kiểm tra, xác minh nên không vay được tiền.

12. Đậu Văn Tuyền và vợ là Tạ Thị Sáng trú tại thôn 6, xã TT3, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CN375320 ngày 28-5-2018 đối với thửa đất số 19 tờ bản đồ số 109 tại bon Bu N'Jar, xã TT6, huyện HU1 (đất này đã được UBND huyện HU1 cấp cho anh Lương N3 Quỳnh và chị Hoàng Thị L theo GCN QSDĐ số BO954567 ngày 18-9-2013). Giấy này, Tuyền liên hệ anh Hoàng N Hải - Cán bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt Chi nhánh Đắk Lắk để thế chấp vay tiền. S trực tiếp tham mưu xác nhận hồ sơ đăng ký thế chấp của Tuyền và bà Sáng tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ngày 29-6-2018, Tuyền và bà Sáng được Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đắk Lắk giải ngân 1.000.000.000 đồng. Tuyền đưa hết cho S, S sử dụng cá nhân hết. Đến tháng 10-2018, Tuyền không đồng ý vay vốn cho S nữa nên S đưa cho Tuyền 1.000.000.000 đồng Tuyền đã trả cho Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đắk Lắk lấy GCN QSDĐ CN375320 ra đưa lại cho S. S cất trong tủ của S tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ.

13. Phạm Hồng BH9 và vợ là Đoàn Thị Thảo trú tại thôn Thuận Hưng, xã TT11, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CN206931 ngày 11-4-2018 đối với thửa đất số 70, 71 tờ bản đồ số 110 tại bon Bu NJar, xã TT6, huyện HU1 (đất này không phải của S). Giấy này BH9 thế chấp vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Chi nhánh HU5. S trực tiếp tham mưu xác nhận hồ sơ đăng ký thế chấp của của BH9 và bà Thảo tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ngày 08-5-2018, BH9 và bà Thảo được Ngân hàng giải ngân 1.000.000.000 đồng. BH9 giữ lại 600.000.000 đồng, đưa cho S 400.000.000 đồng. Đến tháng 8-2019, BH9 đã trả lại 1.000.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Chi nhánh HU5.

14. Nguyễn Văn Yên và vợ là Ngô Thị Hương trú tại tổ 6, thị trấn TH1, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CO987414 ngày 22-01-2019 đối với thửa đất số 49, 53, tờ bản đồ số 82, diện tích 4,2907 ha tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1 (đất này của Yên là 2,2 ha và đất liền kề của ông Nguyễn Văn Kính - anh trai Yên). Giấy này Yên liên hệ anh Lê Xuân Phúc - Cán bộ Ngân hàng Viettinbank Đắk Nông để thế chấp vay tiền. Để vay được nhiều hơn, Yên gộp chung GCN QSDĐ số CI115221 của Yên và bà Hương có đất thực tế để vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nhưng ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn ký xác nhận hồ sơ thế chấp của Yên và bà Hương. Ngày 01-02-2019, Yên và bà Hương được Ngân hàng giải ngân 1.300.000.000 đồng, Yên cho S vay lại **300.000.000 đồng**. S sử dụng cá nhân hết, không trả được cho Ngân hàng. Ngày 02-02-2021, Nguyễn Văn Yên đến đã trả cho Ngân hàng Viettinbank Đắk Nông 910.000.000 đồng.

15. Đào Thị BH10 và chồng Nguyễn Quang Thuyết trú tại tổ 2, thị trấn TH1, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CN374529 ngày 02-3-2018 đối với thửa đất số 89 tờ bản đồ số 106 tại bon Bu Rwăh, xã TT6, huyện

HU1 (đất này của ông Nguyễn Quang Tình - em chồng bà BH10). Giấy này BH10 thế chấp vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Chi nhánh HU5 Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành. Quá trình thực hiện hồ sơ đăng ký thế chấp, S trực tiếp tham mưu xác nhận hồ sơ thế chấp của BH10 và ông Thuyết tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ngày 16-3-2018, BH10 và ông Thuyết được Ngân hàng giải ngân **800.000.000 đồng**. BH10 đưa cho S 400.000.000 đồng, BH10 giữ 400.000.000 đồng. Sau đó, do muốn vay được nhiều hơn nên ngày 19-11-2018 BH10 tự tắt toán khoản vay 800.000.000 đồng cho Ngân hàng lấy GCN QSDĐ số CN374529 ra. Ngày 20-11-2018, BH10 tự sử dụng GCN QSDĐ số CN374529 gộp chung với 03 GCN QSDĐ số CA890976, BO954697, AM227469 của BH10 và ông Thuyết có đất thực tế vay 3.600.000.000 đồng. Số tiền BH10 vay lần trước đưa cho S sử dụng cá nhân hết 400.000.000 đồng, đến tháng 3-2019 S trả được cho BH10 200.000.000 đồng còn lại 200.000.000 đồng S không trả được.

16. Bùi Văn T1 trú tại thôn 10, xã TT3, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ số CL814897 ngày 23-01-2018: Khoảng tháng 01-2018, S lấy GCN QSDĐ số AN616265 cấp cho ông Phùng Công Thủy trú tại Bon Bur Wah, xã TT6, huyện HU1 có thửa đất số 23, tờ bản đồ số 109 tại xã TT6 do UBND huyện HU1 cấp ngày 10-4-2009 được thu hồi lưu trong kho lưu trữ của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 rồi lập không hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa Phùng Công Thủy với Bùi Văn T1. Thửa đất này đã được ông Thủy chuyển nhượng cho ông Đỗ Trường BH57 trú tại Bon Bur Wah, xã TT6, huyện HU1 vào năm 2012. Ngày 18-01-2018, S nộp hồ sơ gồm GCN QSDĐ số AN616265, Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Thủy với T1 cho UBND xã TT6 để chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng. Quá trình chứng thực, Nguyễn Tấn T4 - Cán bộ tư pháp UBND xã TT6 không yêu cầu ông Thủy và T1 có mặt tại UBND xã TT6 để thể hiện ý chí tự nguyện giao kết hợp đồng mà T4 tự ghi ngày tháng năm vào phần lời chứng thực rồi trình hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lời chứng lên ông Nông Văn Cường - Phó Chủ tịch UBND xã TT6 ký theo thẩm quyền. Ông Cường thấy T4 đã làm thủ tục nên ký xác nhận Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Thủy và T1. Có được Hợp đồng chuyển nhượng đã chứng thực, S về điền thông tin vào phôi GCN QSDĐ số CL814897 đứng tên Bùi Văn T1 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 109 tại xã TT6 rồi in ra chính thức, dự thảo Phiếu thẩm định hồ sơ, phiếu chuyển thông tin địa chính, cập nhật vào sổ biến động. Ngày 22-01-2018, S chuyển hồ sơ cho Phan Thị Hồng N3 - Cán bộ Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 được giao nhiệm vụ tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ cấp đổi GCN QSDĐ của địa bàn xã TT6 để đối chiếu với thông tin địa chính lưu trong hồ sơ địa chính nhưng N3 không kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê, sổ địa chính, bản đồ địa chính lưu trữ tại cơ quan mà ký xác nhận vào Phiếu chuyển thông tin địa chính và Phiếu thẩm định hồ sơ rồi N3 trình lên ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ông Sơn kiểm tra hồ sơ thấy đầy đủ thủ tục theo quy định nên đã ký Phiếu thẩm định hồ sơ đề nghị Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đắk Nông cấp GCD cho Bùi Văn T1 có số phát hành CL 814897.

Ngày 23-01-2018, S nộp hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ cho Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đắk Nông. Qua kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ số CL814897 cho Bùi Văn T1 thấy đầy đủ thủ tục nên ông Nguyễn Thế Anh - Cán bộ Phòng cấp GCN QSDĐ Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đắk Nông, bà Tổng Thị Thu Thảo - Trưởng Phòng cấp GCN QSDĐ Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đắk Nông, ông Nguyễn Văn M - Phó Giám đốc Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đắk Nông ký xác nhận Phiếu thẩm định hồ sơ và ký Tờ trình số 15 đề nghị Sở TNMT tỉnh Đắk Nông cấp GCN QSDĐ cho Bùi Văn T1. Cùng ngày, ông Bùi T2 Hà - Phó giám đốc Sở TNMT tỉnh Đắk Nông ký Quyết định số 128 thu hồi GCN QSDĐ số AN616265 của ông Phùng Công Thủy đồng thời cấp đổi GCN QSDĐ cho Bùi Văn T1, ký GCN QSDĐ số CL814897 đứng tên Bùi Văn T1.

Có được GCN QSDĐ số CL814897, S gọi điện cho ông Nguyễn Văn N - Cán bộ Ngân hàng Sacombank Đắk Nông giới thiệu Bùi Văn T1 muốn vay vốn Ngân hàng và cho ông N số điện thoại của T1. Ông N liên hệ với T1 và thực hiện thủ tục thế chấp thửa đất theo GCN QSDĐ số CL814897 để T1 vay tiền. S trực tiếp thực hiện hồ sơ đăng ký thế chấp của T1 tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ngày 01-02-2018, T1 được Ngân hàng Sacombank Đắk Nông giải ngân **1.000.000.000 đồng** rồi đưa hết cho S. S trả được 130.000.000 đồng, còn lại 870.000.000đ không trả được cho Ngân hàng.

17. Cù Văn S thực hiện 02 GCN QSDĐ không đúng quy định cho 02 hộ dân có đất thực tế:

Tháng 12-2018 và tháng 5-2019, ông Vũ Văn Trường trú tại tổ 2, thị trấn TH1, huyện HU1, bà Đào Thị BH10 trú tại tổ 8, thị trấn TH1, huyện HU1 nhờ S làm thủ tục cấp GCN QSDĐ đối với các thửa đất của ông Trường, bà BH10 tại thôn TN1, xã TT2 và bon Bu N'Jar, xã TT6, huyện HU1. S đã làm giả các Tờ trình số 1612 ngày 27-12-2018, số 551 ngày 21-5-2019 của Phòng TNMT huyện HU1 rồi trình Lê Viết S2 đã ký các Quyết định cấp GCN QSDĐ số 2743 ngày 28-12-2018, số 723 ngày 21-5-2019 và các GCN QSDĐ số CO983918 đứng tên ông Vũ Văn Trường, bà Nguyễn Thị Yến (là vợ ông Trường) đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 2 tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1; GCN QSDĐ số CN205350 đứng tên ông Nguyễn Quang Thuyết, bà Đào Thị BH10 đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106 tại Bon Bu N'Jar, xã TT6, huyện HU1. Sau khi được S làm GCN QSDĐ, ông Trường, bà Yến tự sử dụng GCN QSDĐ số CO983918 để thế chấp thửa đất theo GCN QSDĐ vay vốn tại Ngân hàng TMCP BH6 Hà Nội - Chi nhánh Đắk Lắk được số tiền 700.000.000 đồng; ông Thuyết, bà BH10 tự sử dụng GCN QSDĐ số CN205350 để thế chấp thửa đất theo GCN QSDĐ vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện HU1 được 500.000.000 đồng. Số tiền trên, ông Trường, bà Yến; ông Thuyết, bà BH10 sử dụng cá nhân không liên quan đến Cù Văn S.

18. Cù Văn S làm 06 GCN QSDĐ không đúng quy định chưa sử dụng thế chấp vay tiền Ngân hàng: Sau khi các hộ dân đồng ý đứng tên trên GCN QSDĐ như đã nêu trên thì trong thời gian từ tháng 3-2018 đến tháng 7/2019, Cù Văn S

tự lấy thông tin của các hộ dân và tự nghĩ ra thông tin đưa đất rồi điền vào phôi GCN QSDĐ in ra 06 bản chính thức, soạn thảo 06 Quyết định cấp GCN QSDĐ làm giả 06 Tờ trình của Phòng TNMT huyện HU1, gồm các Tờ trình số 165 ngày 14-3-2018, số 538 ngày 06-8-2018, số 27 ngày 14-01-2019, số 278 ngày 27-3-2019, số 813 ngày 15-6-2019, số 857 ngày 01-7-2019 rồi trình lên Lê Viết S2 ký 06 Quyết định cấp GCN QSDĐ gồm Quyết định số 387 ngày 15-3-2018, số 2081 ngày 08-8-2018, số 89 ngày 17-01-2019, số 315 ngày 27-3-2018, số 725 ngày 17-6-2019, số 811 ngày 02-7-2019 và 06 GCN QSDĐ gồm GCN QSDĐ số CI115090 đứng tên ông Bùi Văn T1 đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 8 tại tổ 5, thị trấn TH1; GCN QSDĐ số CO941033 đứng tên Đậu Văn Tuyển, bà Tạ Thị Sáng đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 44 tại thôn 11, xã TT3; GCN QSDĐ số CN217279 đứng tên Phạm Quang B, bà Nguyễn BH46 đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 108 tại bon Bu NJar, xã TT6; GCN QSDĐ số CO987602 đứng tên ông Vũ Văn Chiến, bà Vũ Thị Thu đối với thửa đất số 54, 57, tờ bản đồ số 7 tại tổ 3, thị trấn TH1; GCN QSDĐ đứng tên ông Phạm N3 Hinh, bà Trần Thị Hà đối với thửa đất số 56, 58 tờ bản đồ số 14 tại thôn TN1, xã TT2; GCN QSDĐ số CN284892 đứng tên ông Đào Chí Văn, bà Phạm Thị Huyền đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 32 tại thôn 6, xã TT2. Sau khi làm 06 GCN QSDĐ không đúng quy định như trên, S chưa sử dụng thế chấp vay vốn Ngân hàng.

Như vậy tổng cộng, Cù Văn S đã làm 28 GCN QSDĐ không đúng quy định, trong đó 07 GCN QSDĐ chưa sử dụng, 02 GCN QSDĐ đứng tên ông Vũ Văn Trường, bà Đào Thị BH10, ông Trường và bà BH10 tự sử dụng thế chấp vay vốn Ngân hàng. Còn lại 19 GCN QSDĐ được S thỏa thuận với 17 hộ dân gồm Cao Văn Q, Lê Văn N, Bùi Văn T1, Phạm Quang B, Trần Văn R, Trần Yên T2, Đoàn Văn L2, Đào Thị BH10, Ngô Văn H1, Trần Thị L, Phạm Hồng BH9, Trần Văn M, Nguyễn Văn Yên, Mai Đình T3, Hoàng Hùng N2, Đoàn Việt Xô, Đậu Văn Tuyển sử dụng thế chấp vay tại các Ngân hàng với số tiền 11.340.000.000 đồng, rồi chiếm đoạt số tiền **9.090.000.0000 đồng**, gồm: Cao Văn Q, Lê Văn N, Bùi Văn T1, Phạm Quang B, Trần Văn R, Trần Yên T2, Đoàn Văn L2, Đào Thị BH10, Ngô Văn H1, Trần Thị L, Phạm Hồng BH9, Trần Văn M, Nguyễn Văn Yên, Mai Đình T3, Hoàng Hùng N2. Còn đối với các hộ dân phải chịu trách nhiệm đồng phạm với Cù Văn S tương ứng với số tiền mà đã giúp S đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định để vay tiền của ngân hàng. Cụ thể như sau: Hoàng Hùng N2 số tiền 840.000.000 đồng; Mai Đình T3 số tiền 200.000.000 đồng; Cao Văn Q số tiền 1.100.000.000 đồng; Phạm Quang B số tiền 700.000.000 đồng; Trần Văn R số tiền 250.000.000 đồng; Trần Yên T2 số tiền 500.000.000 đồng; Ngô Văn H1 số tiền 500.000.000 đồng; Trần Văn M số tiền 500.000.000 đồng; Trần Thị L số tiền 450.000.000 đồng; Đoàn Văn L2 số tiền 450.000.000 đồng; Lê Văn N số tiền 500.000.000 đồng; Bùi Văn T1 số tiền 1.000.000.000 đồng

*** Nguyễn Tiến L làm 07 GCN QSDĐ không đúng quy định rồi nhờ 06 hộ dân thế chấp vay tiền ngân hàng:**

1. Trương Hải Đ và vợ là Vũ Minh H2 trú tại thôn 10, xã TT3, huyện HU1 đứng tên các GCN QSDĐ là:

Khoảng tháng 12-2017, L viết đơn đứng tên Trương Hải Đ và bà Vũ Minh H2 đăng ký cấp GCN QSDĐ đối với các thửa đất số 34, 85 tờ bản đồ số 107, 108 tại bon Bu N'Jar, xã TT6, huyện HU1 (đất này của anh Lê Kim Đức chưa được UBND huyện cấp GCN QSDĐ và của anh Nguyễn Văn N đã được UBND huyện HU1 cấp GCN QSDĐ số CS755627 ngày 29-7-2019) nộp cho UBND xã TT6. Bà Trần Thị T2 Thúy - Cán bộ địa chính xã TT6 được phân công tiếp nhận, kiểm tra nguồn gốc thửa đất theo quy định và BH17 báo công khai hồ sơ tại UBND xã TT6 Thúy không kiểm tra thực địa và nguồn gốc thửa đất nhưng lại soạn thảo Tờ trình đề nghị cấp GCN QSDĐ, ký đơn đăng ký cấp GCN QSDĐ của Đ và bà H2 rồi trình hồ sơ lên ông Nông Văn Cường - Phó Chủ tịch UBND xã TT6. Ông Cường kiểm tra thấy thành phần hồ sơ đầy đủ nên ký đơn đăng ký cấp GCN QSDĐ, Tờ trình đề nghị UBND huyện HU1 cấp GCN QSDĐ cho Đ và bà H2. Sau đó, Thúy chuyển hồ sơ lên Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 giải quyết theo thẩm quyền. Biết ông Nguyễn Xuân Kỳ - Cán bộ Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 tiếp nhận, giải quyết hồ sơ. L nói với ông Kỳ về việc Đ và bà H2 là người quen của L nên ông Kỳ đã để L dự thảo Phiếu chuyển thông tin địa chính, báo cáo đề nghị cấp GCN QSDĐ, điền thông tin vào 02 GCN QSDĐ số CL826524, số CL826525 đứng tên ông Trương Hải Đ, bà Vũ Minh H2 đối với thửa đất số 34, 105 tờ bản đồ số 107, 108 tại bon Bu N'Jar, xã TT6, huyện HU1 nhưng L điền nhầm thửa đất số 85, tờ bản đồ số 108 thành thửa đất số 105, tờ bản đồ số 108 rồi in ra bản chính thức. Sau đó, ông Kỳ ký nháy vào Phiếu chuyển thông tin địa chính và trình hồ sơ cho ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1. Ông Sơn kiểm tra hồ sơ thấy đầy đủ thủ tục theo quy định nên đã ký Phiếu chuyển thông tin địa chính, báo cáo đề nghị cấp GCN QSDĐ cho Đ và bà H2. L làm giả Tờ trình số 1368 ngày 13-12-2017 của Phòng TNMT huyện HU1, dự thảo Quyết định cấp GCN QSDĐ rồi trình lên Lê Viết S2. Ngày 13-12-2017, S2 ký Quyết định cấp GCN QSDĐ số: 1308/QĐ-UBND, 02 GCN QSDĐ số CL826524 và số CL826525 cho Đ và bà H2. Có được GCN QSDĐ, Đ liên hệ với ông Đinh Tuấn Anh - Cán bộ Ngân hàng TMCP BH2- Chi nhánh Đắk Nông thế chấp vay tiền. Quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Văn D - Cán bộ Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính, không cập nhật vào hồ sơ địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nhưng ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 ký xác nhận hồ sơ thế chấp của Đ và bà H2. Ngày 15-12-2019, Đ và bà H2 được Ngân hàng TMCP BH2 Chi nhánh Đắk Nông giải ngân **1.200.000.000 đồng**, Đ đưa hết cho L, L sử dụng cá nhân hết số tiền này. Tháng 12-2018, L đưa cho Đ 400.000.000 đồng, Đ đã trả cho Ngân hàng TMCP BH2- Chi nhánh Đắk Nông, còn lại 800.000.000 đồng. Ngày 05-8-2019, thông qua ông Cao Tân Chiến và bà Nguyễn

Thị Thu Thủy, trú tại thôn 01, xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, L chuyển nhượng các thửa đất tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1 theo các GCN QSDĐ số BU341384, BU341373 của L cho Đ với giá 1.500.000.000 đồng, Đ trả cho L 600.000.000 đồng, còn lại 900.000.000 đồng, Đ thống nhất với L là Đ trả cho Ngân hàng TMCP BH2 - Chi nhánh Đắk Nông. Đến nay, Đ vẫn chưa trả cho Ngân hàng.

2. 05 hộ dân đứng tên 05 GCN QSDĐ không đúng quy định (đất này đã được UBND huyện HU1 cấp các GCN QSDĐ số BU341373 ngày 02-10-2014 và BU341384 ngày 04-12-2014, L nhận chuyển nhượng ngày 22-6-2017 và 22-6-2018), đó là:

2.1. Nguyễn Văn K và vợ là Phạm Thị Dung trú tại thôn 10, xã TT3, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CI451355 ngày 29-01-2018 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 108 tại thôn TN1, xã TT2. Giấy này, K thế chấp vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông. Khi giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Cù Văn S chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn - giám đốc ký xác nhận hồ sơ thế chấp của K và bà Dung. Ngày 07-02-2018, K và bà Dung được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đắk Nông giải ngân **850.000.000 đồng**, K đưa cho L 790.000.000 đồng, K được 60.000.000 đồng. L sử dụng cá nhân hết, không trả được cho Ngân hàng. Còn K đã nộp lại số tiền 60.000.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đắk Nông.

2.2. Trần Văn Hoạt và vợ là Đoàn Thị Phượng trú tại thôn Bình An, xã TT3, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CN374528 ngày 02-3-2018 đối với thửa đất số 17 tờ bản đồ số 108 tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1. Giấy này, Hoạt liên hệ với ông Nguyễn Hoàng BH53 - Cán bộ Ngân hàng Sacombank Đắk Nông hỏi thế chấp vay tiền. Khi giải quyết hồ sơ thế chấp, Bùi Thúy Nga - Cán bộ Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn ký xác nhận hồ sơ thế chấp của Hoạt và bà Phượng. Ngày 09-3-2018, Hoạt và bà Phượng được Ngân hàng giải ngân 500.000.000 đồng rồi Hoạt đưa hết cho L. Đến Ngày 14-3-2019, L đưa 500.000.000 đồng cho Hoạt, Hoạt đã trả hết cho Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông.

2.3. Thái Tấn Phát và vợ là Nguyễn Thị Nhật L2 địa chỉ Thôn Tứ Xuân, xã Cư Huê, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CN206845 ngày 18-4-2018 đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 109 tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1. Giấy này, Phát thế chấp vay Ngân hàng TMCP N Á - Chi nhánh Đắk Lắk. Khi giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Đỗ Thị N3 Oanh - Cán bộ

Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn ký xác nhận hồ sơ thế chấp của Phát và bà L2. Ngày 18-5-2018, Phát và bà L2 được Ngân hàng giải ngân 550.000.000 đồng rồi đưa hết cho L. Ngày 14-3-2019, L đưa cho Phát 550.000.000 đồng trả hết cho Ngân hàng TMCP N Á - Chi nhánh Đắk Lắk.

2.4. Nguyễn Xuân S2 và vợ là bà Vũ Thị Nga trú tại tổ 4, thị trấn TH1, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CL826083 ngày 04-12-2018 đối với thửa đất số 58, 59, 62 tờ bản đồ số 100 tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1. Giấy này, Sơn thế chấp vay Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk. Khi giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp nên mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn ký xác nhận hồ sơ thế chấp của Sơn và bà Nga. Ngày 18-12-2018, Sơn và bà Nga được Ngân hàng giải ngân **500.000.000 đồng** rồi Sơn đưa hết cho L. L đưa cho Trương Hải Đ 400.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng đối với khoản L nhờ Đ vay nêu trên, còn lại sử dụng cá nhân hết không trả được cho Ngân hàng TMCP BH4 Chi nhánh Đắk Lắk.

2.5. Trần Văn H2 và vợ là Nguyễn Thị Thúy trú tại tổ 1, thị trấn TH1, huyện HU1 đứng tên GCN QSDĐ là: GCN QSDĐ số CO987412 ngày 18-01-2019 đối với thửa đất số 57 tờ bản đồ số 25 tại thôn TN1, xã TT2, huyện HU1. Giấy này, H2 thế chấp vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện HU1. Khi giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp, Nguyễn Như H3 chỉ kiểm tra thành phần, thông tin hồ sơ thế chấp nên mà không đối chiếu với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện HU1 nên ký vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình ông Võ Đông Sơn ký xác nhận hồ sơ thế chấp giữa H2 và bà Thúy với Ngân hàng. Ngày 29-01-2019, H2 và bà Thúy được Ngân hàng giải ngân **500.000.000 đồng**. Sau đó, H2 đi khỏi địa phương không trả cho Ngân hàng. L cam kết sẽ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện HU1 nhưng không trả.

Như vậy, tổng cộng Nguyễn Tiến L đã làm 07 GCN QSDĐ không đúng quy định rồi L thỏa thuận với 06 hộ dân gồm: Trương Hải Đ và Vũ Minh H2, Nguyễn Văn K và Phạm Thị Dung, Trần Văn Hoạt và Đoàn Thị Phượng, Thái Tấn Phát và Nguyễn Thị Nhật L2, Nguyễn Xuân S2 và Vũ Thị Nga, Trần Văn H2 và Nguyễn Thị Thúy sử dụng thế chấp tại 06 Ngân hàng với số tiền 4.100.000.000 đồng, rồi chiếm đoạt số tiền **3.050.000.000 đồng, gồm:** Trương Hải Đ số tiền 1.200.000.000 đồng; Nguyễn Văn K 850.000.000 đồng; Nguyễn Xuân S2: 500.000.000 đồng; Trần Văn H2: 500.000.000 đồng. Còn các hộ dân phải chịu trách nhiệm đồng phạm với L tương ứng với số tiền đã vay của ngân hàng. Cụ thể như sau: Nguyễn Hải Đ số tiền 1.200.000.000 đồng; Nguyễn Văn K số tiền

850.000.000 đồng; Nguyễn Xuân S2 số tiền 500.000.000 đồng; Trần Văn H2 số tiền 500.000.000 đồng.

Nguyễn Tiến L làm giả 08 Tờ trình của Phòng TNMT huyện HU1, trình Lê Viết S2 ký 08 quyết định cấp GCNQSDĐ và 31 GCN QSDĐ cho 29 hộ dân lấy tổng cộng 589.900.000 đồng của 26 hộ dân, như sau:

Trong thời gian từ tháng 02-2018 đến tháng 01-2019, Nguyễn Tiến L được phân công nhiệm vụ thẩm định, trình hồ sơ đề nghị UBND huyện HU1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Đắc ND'rung. Theo đúng quy định thì khi hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ của UBND xã Đắc ND'rung chuyển lên Chi nhánh VPĐKKĐĐ tiếp nhận, hoàn thiện các thủ tục theo quy định rồi chuyển qua phòng TNMT thì L có trách nhiệm tham mưu thẩm tra hồ sơ, lập tờ trình, dự thảo QĐ cấp GCN QSDĐ trình lãnh đạo UBND huyện xem xét phê duyệt là tổng cộng hết 17 ngày. Để có tiền cho bản thân, Nguyễn Tiến L đã nói dối với 29 hộ dân cư trú trên địa bàn xã TT6 huyện HU1 có nhu cầu làm thủ tục cấp GCN QSDĐ là L làm được theo đúng quy định của pháp luật với thời gian nhanh hơn thông thường nhưng các hộ dân phải đưa tiền cho L để đóng thuế và chi phí khác thì các hộ dân đồng ý. L yêu cầu các hộ dân cung cấp bản phô tô công chứng giấy chứng minh nhân dân của vợ chồng, sổ hộ khẩu gia đình, chỉ cho L biết vị trí thửa đất của mình trên bản địa chính trên máy tính của L, xác nhận với L là đất không có tranh chấp, L xác định được các diện tích đất này làm được GCN QSDĐ mà không thông qua thủ tục đề nghị cấp GCN QSDĐ của UBND xã TT6, các hộ dân đưa cho L một ít tiền trước rồi L tự ý lấy phôi GCN QSDĐ của các cán bộ Chi nhánh VPĐKKĐĐ để trên máy in hoặc trên bàn làm việc về điền thông tin các hộ dân và thửa đất cần làm vào phôi GCN QSDĐ rồi in ra bản chính thức; soạn thảo quyết định cấp GCN QSDĐ, làm giả 08 Tờ trình của Phòng TNMT huyện HU1, rồi trình lên Lê Viết S2 ký 08 Quyết định cấp GCN QSDĐ và 31 GCN QSDĐ cho 29 hộ dân. Khi đưa GCN QSDĐ cho các hộ dân, L lấy số tiền còn lại, cụ thể như sau:

1. Tờ trình số 140 ngày 27-01-2018, Quyết định cấp GCN QSDĐ số 222 ngày 01-02-2018 và 03 GCN QSDĐ cho 02 hộ dân:

- GCN QSDĐ số CL814898 ngày 01-02-2018 được cấp cho anh Điều BH11 và chị Thị BH12 trú tại bon TN4, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 120, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại bon TN4, xã TT6, L lấy 30.000.000 đồng. Ngày 20-02-2019, gia đình anh Thoan thế chấp vay ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắc Lắc 180.000.000 đồng, thời hạn 13 tháng, ngày trả nợ là 20-3-2020.

- GCN QSDĐ số CL826822 ngày 01-02-2018 được cấp cho anh Điều BH13 và chị BH14 trú tại bon TN4, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 99, tờ bản đồ số 31 lập lấy 45.000.000 đồng. Ngày 28-3-2018, gia đình anh Điều BH13 thế chấp vay Ngân hàng TMCP phương Đông (OCB) - Phòng giao dịch Ea Tam 250.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 28-4-2023.

- GCN QSDĐ số CI115077 ngày 01-02-2018 được cấp cho anh Điều BH15 và chị Thị BH16 trú tại bon TN4, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 111, tờ bản đồ

số 32 tọa lạc tại bon TN4, xã TT6, L lấy 12.000.000 đồng. Đến tháng 9-2018, gia đình anh Điều BH15 thế chấp vay Ngân hàng Quốc tế Việt Nam Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk 100.000.000 đồng.

2. Tờ trình số 194 ngày 08-02-2018; Quyết định cấp GCN QSDĐ số 263 ngày 08-02-2018 và 11 GCN QSDĐ cho 11 hộ dân:

- GCN QSDĐ số CL826946 được cấp cho anh Võ Sỹ BH17 và chị Trịnh Thị BH18 trú tại thôn TN5, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 82, tờ bản đồ số 79 tọa lạc tại thôn TN5, xã TT6, L lấy 02 lần tổng cộng 5.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CL826945 được cấp cho anh Trịnh Xuân BH19 và chị Nguyễn Thị BH20 trú tại thôn TN5, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 81, tờ bản đồ số 79 tọa lạc tại thôn TN5, xã TT6, L lấy 4.500.000 đồng. Đến tháng 4-2018, gia đình anh BH19 thế chấp vay Ngân hàng Sacombank tỉnh Đắk Nông vay 500.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CL826465 được cấp cho anh Trần BH21 và chị Nguyễn BH22 trú tại thôn 7, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 23, 102 tờ bản đồ số 106 tọa lạc tại bon TN4, xã TT6, L lấy 02 lần tổng cộng 20.000.000 đồng. Đến ngày 08-5-2019, gia đình anh Dung thế chấp vay Ngân hàng Viettinbank tỉnh Đắk Nông 450.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng.

- GCN QSDĐ số CL826785 được cấp cho anh Phan Hoàng BH23 và chị Nguyễn Thị BH24 trú tại thôn TN6, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 116, Tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại thôn Đắk R'Mol, xã TT6, L lấy 4.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CL826475 được cấp cho anh Phan Hoàng BH25 và chị Trần BH26 trú tại thôn TN7, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 117, tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại thôn Đắk R'Mol, xã TT6, L lấy 5.000.000 đồng. Ngày 26-3-2019, gia đình anh Linh thế chấp vay Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk 450.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, ngày trả 26-3-2020.

- GCN QSDĐ số CL826474 được cấp cho anh BH27 và chị Thị BH28 trú tại bon TN8, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 74, Tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại thôn TN3, xã TT6, L lấy 02 lần tổng cộng 21.000.000 đồng, hiện nay đang thế chấp vay ngân hàng Sacombank chi nhánh tỉnh Đắk Nông 500.000.000 đồng;

- GCN QSDĐ số CL826476 được cấp cho anh Phan BH29 và chị Nguyễn BH30 trú tại thôn TN7, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 90, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn TN7, xã TT6, L lấy 14.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CL826745 được cấp cho anh Nguyễn BH31 và chị Trần Thị BH32 trú tại thôn TN7, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 72, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn TN7, xã TT6, L lấy 02 lần tổng cộng 8.000.000 đồng. Sau đó, gia đình anh Tài thế chấp vay Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk 240.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CL826944 ngày 08-02-2018 được cấp cho anh Điều BH33 và chị Thị BH34 trú tại bon TN9, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 141, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại bon TN9, xã TT6. Ngày 21-3-2018 gia đình anh Điều BH33 thế

chấp vay Ngân hàng quốc tế Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Lắk 500.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, ngày hết hạn là 21-3-2021.

- GCN QSDĐ số CL826477 được cấp cho anh Điều BH35 và chị Thị BH36 trú tại bon TN9, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 132, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại bon TN9, xã TT6, L lấy 22.000.000 đồng. Ngày 29-3-2019, vợ chồng anh Điều BH35 thế chấp vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần quốc tế Việt Nam (VIB) tỉnh Đắk Lắk 150.000.000 đồng, thời hạn vay 13 tháng, ngày hoàn trả 29-4-2020.

- Các GCN QSDĐ số CL826802 ngày 08-02-2018 được cấp cho anh Điều BH37 và chị Thị BH38 trú tại bon TN9, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 131 tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại bon TN9, xã TT6.

3. Tờ trình số 283 ngày 08-3-2018; Quyết định cấp GCN QSDĐ số 345 ngày 09-3-2018 và 02 GCN QSDĐ cấp cho 02 hộ dân:

- GCN QSDĐ số CN374911 được cấp cho anh Đàm T2 Sơn và chị Thị Nhôi trú tại bon TN9, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 87, tờ bản đồ số 32. Đến ngày 07-7-2018 anh Sơn chết, chị Thị Nhôi đi làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh không triệu tập làm việc được.

- GCN QSDĐ số CN374912 được cấp cho anh Đinh BH39 và chị Nguyễn BH40 trú tại thôn TN10, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 141, tờ bản đồ số 121 tọa lạc tại thôn Đắk R'Mol 1, xã TT6, L lấy 02 lần tổng cộng 12.000.000 đồng;

4. Tờ trình số 402 ngày 05-4-2018; Quyết định cấp GCN QSDĐ số 521 ngày 05-4-2018 và 05 GCN QSDĐ cấp cho 05 hộ dân:

- GCN QSDĐ số CL814790 được cấp cho anh Điều BH41 và chị Thị BH42 trú tại bon TN11, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 210, tờ bản đồ số 110 tọa lạc tại bon Bu S'Na, xã TT6, L lấy 02 lần tổng cộng 15.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CL814792 được cấp cho anh Vũ BH43 và chị Dương Thị BH44 trú tại bon TN8, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 258, tờ bản đồ số 83 tọa lạc tại thôn 7, xã TT6, L lấy 100.000.000 đồng. Đến tháng 7-2018, gia đình chị Lợi thế chấp vay Ngân hàng Viettinbank Đắk Nông vay 500.000.000 đồng;

- GCN QSDĐ số CL814791 được cấp cho anh Triệu Văn BH45 và chị Lý BH46 trú tại bon TN8, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 90, tờ bản đồ số 19, L lấy 25.000.000 đồng. Ngày 20-5-2019, gia đình anh D thế chấp vay ngân hàng Sacombank Đắk Nông 60.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 20-5-2020.

- GCN QSDĐ số CL814789 được cấp cho anh Điều BH47 và chị BH48 trú tại bon TN8, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 99, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại bon TN8, xã TT6, L lấy 02 lần tổng cộng 20.000.000 đồng. Ngày 08-3-2019, gia đình anh Điều BH47 thế chấp vay Ngân hàng TMCP BH4 Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk 200.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng.

- GCN QSDĐ số CL814793 được cấp cho anh Y BH49 và chị Thị BH50 trú tại bon TN12, xã TT6, huyện HU1 đối với các thửa 223, 234, tờ bản đồ số 109 tọa lạc tại thôn 7, xã TT6, L lấy 19.000.000 đồng. Đến ngày 24-4-2018, gia đình

anh Y BH49 thế chấp vay Ngân hàng OCB Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk 300.000.000 đồng thời hạn 60 tháng.

5. Tờ trình số 840 ngày 02-8-2018; Quyết định cấp GCN QSDĐ số 2063 ngày 03-8-2018 và 04 GCN QSDĐ cho 04 hộ dân:

- GCN QSDĐ số CN284816 được cấp cho ông Điều BH51 và bà Thị BH52 trú tại bon TN12, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 157, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại bon TN12, xã TT6, thông qua anh Điều BH53 con rể ông Điều BH51, L lấy 02 lần 25.000.000đ.

- GCN QSDĐ số CN284817 được cấp cho anh Điều BH53 và chị Thị BH54 trú tại bon TN12, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 156, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại bon Bu K'wăh, xã TT6, L lấy 02 lần 25.000.000đ.

- GCN QSDĐ số CN274158 được cấp cho anh Y BH55 và chị Thị BH56 trú tại bon TN13, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 145, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại bon TN13, xã TT6, thông qua chị Thị BH58 (chị ruột của anh Y BH55), L lấy 25.000.000 đồng. ngày 07-8-2021, gia đình anh Y BH55 thế chấp vay Ngân hàng TMCP BH6 Chi nhánh Đắk Lắk 200.000.000đ, thời hạn 24 tháng.

- GCN QSDĐ số CN274157 được cấp cho anh Lò Văn BH57 và chị Thị BH58 trú tại bon TN13, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 60, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại bon TN13, xã TT6, L lấy 25.000.000 đồng. Ngày 16-8-2019, gia đình chị Thị BH58 thế chấp vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam 250.000.000đ, thời hạn 24 tháng.

6. Tờ trình số 903 ngày 14-8-2018; Quyết định cấp GCN QSDĐ số 2153 ngày 15-8-2018 và 02 GCN QSDĐ cho 02 hộ dân:

- GCN QSDĐ số CO993458 được cấp cho anh Điều BH33, chị Thị BH34 trú tại bon TN9, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 148, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại bon TN9, xã TT6. Cùng với GCN QSDĐ số CL826944 ngày 08-02-2018 như đã nêu trên, L lấy 04 lần tổng cộng 28.000.000 đồng. Sau đó, anh Điều BH33 tiếp tục thế chấp GCN QSDĐ số CO993458 ngày 15-8-2018 vay Ngân hàng này 120.000.000 đồng.

- GCN QSDĐ số CN375364 được cấp cho anh Điều BH37 và chị Thị BH38 trú tại bon TN9, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 142, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại bon TN9, xã TT6, cùng với GCN QSDĐ số CL826802 ngày 08-02-2018 như đã nêu trên, L lấy 04 lần tổng cộng 37.000.000 đồng. Ngày 10-5-2019, gia đình anh Điều BH37 thế chấp 02 GCN QSDĐ này vay Ngân hàng BH7 Chi nhánh tỉnh Đắk Nông 400.000.000 đồng thời hạn 12 tháng.

7. Tờ trình số 1242 ngày 10-10-2018; Quyết định cấp GCN QSDĐ số 2388 ngày 12-10-2018 và 03 GCN QSDĐ cấp cho 03 hộ dân:

- GCN QSDĐ số CO969438 được cấp cho anh Hoàng Văn Thắng và chị Nguyễn Thị Phương trú tại thôn Q Hợp, xã Q Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông đối với thửa 100, tờ bản đồ số 144 tọa lạc tại thôn TN3 xã TT6.

- GCN QSDĐ số CO969439 được cấp cho anh Nguyễn Văn Biên và chị Trần Thị Thu trú tại thôn TN3, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 101, tờ bản đồ số 144 tọa lạc tại thôn TN3, xã TT6.

- GCN QSDĐ số CO969440 được cấp cho bà Thị Lôm trú tại bon TN12, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 42, Tờ bản đồ số 81 tại lạc tại bon TN12, xã TT6, L lấy 03 lần tổng cộng 12.400.000 đồng của chị Thị BH59 con gái bà Thị Lôm. Sau đó, bà Thị Lôm chuyển nhượng thửa đất cho chị Bùi Phương Anh.

8. Tờ trình số 157 ngày 29-01-2019; Quyết định cấp GCN QSDĐ số 192 ngày 31-01-2019 và 01 GCN QSDĐ cho 01 hộ dân: GCN QSDĐ số CO987649 được cấp cho ông Điều N'srel và bà Thị BH61 trú tại bon TN8, xã TT6, huyện HU1 đối với thửa 101, tờ bản đồ số 144 tọa lạc tại TN8, xã TT6, thông qua chị Thị Thu con gái ông Điều N'srel, L lấy 02 lần tổng cộng 31.000.000 đồng. Ngày 05-4-2019, gia đình ông Điều N'srel thế chấp vay Ngân hàng OCB Đắc Lắc 200.000.000đ thời hạn 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 05-4-2024.

Đối với hộ 03 hộ dân gồm Hoàng Văn Thắng, Nguyễn Văn Biên và Đàm T2 Sơn: theo lời khai của ông Thắng và anh Biên thể hiện các hộ dân này đưa tổng số tiền 25.000.000 đồng cho bà Trương Thị Phượng làm các GCN QSDĐ số CO969438 đứng tên ông Hoàng Văn Thắng, GCN QSDĐ số CO969439 đứng tên ông Nguyễn Văn Biên. Do bà Phượng đã đi khỏi địa phương nên không ghi được lời khai của bà Phượng đưa tiền cho Nguyễn Tiến L hay là cá nhân nào để làm 02 GCN QSDĐ nêu trên. Còn ông Đàm T2 Sơn hiện nay đã chết, vợ là Thị Nhôi đã đi khỏi nơi cư trú không lấy được lời khai nên cũng không làm rõ được gia đình ông Sơn đã đưa bao nhiêu tiền cho L để làm GCN QSDĐ số CN374911 cho ông Sơn và bà Thị Nhôi.

Ngày 05-8-2019, Nguyễn Văn K có đơn tố cáo Nguyễn Tiến L về hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” trong việc nhờ ông K đứng tên GCN QSDĐ số CI451355 để thế chấp vay vốn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh tỉnh Đắc Nông. Ngày 09-8-2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Tiến L. Ngày 16-8-2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Nguyễn Tiến L.

Cáo trạng số: 05/CT-VKS-P1 ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Nông đã truy tố:

1. Bị cáo Cù Văn S về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Giả mạo trong công tác*” và “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm a, b khoản 4 Điều 359 và điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự.

2. Bị cáo Nguyễn Tiến L về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Giả mạo trong công tác*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và các điểm a, b khoản 4 Điều 359 của Bộ luật Hình sự.

3. Các bị cáo Lê Viết S2 và Nguyễn Như H3 về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự.

4. Các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Tấn T4 và Phan Thị Hồng N3 về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự.

5. Các bị cáo Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Trần Văn M, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Hoàng Hùng N2, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Trương Hải Đ, Ngô Văn H1 và Trần Văn H2 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

6. Các bị cáo Đoàn Văn L2, Trần Văn R, Trần Thị L và Mai Đình T3 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2022/HS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Cù Văn S phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Giả mạo trong công tác*” và “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; Nguyễn Tiến L phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Giả mạo trong công tác*”; Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Tấn T4 và Phan Thị Hồng N3 phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”; Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Trần Văn M, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Hoàng Hùng N2, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Trương Hải Đ, Ngô Văn H1, Trần Văn H2, Đoàn Văn L2, Trần Văn R, Trần Thị L và Mai Đình T3 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Cù Văn S 16 (*Mười sáu*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng các điểm a, b khoản 4 Điều 359; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Cù Văn S 13 (*Mười ba*) năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Cù Văn S 03 (*Ba*) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Cù Văn S phải chấp hành hình phạt chung của 03 tội là 30 (*Ba mươi*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 26-7-2019.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến L 13 (*Mười ba*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng các điểm a, b khoản 4 Điều 359; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến L 15 (*Mười lăm*) năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Nguyễn Tiến L phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 28 (*Hai mươi tám*) năm tù,

thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 09-8-2019.

1.3. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; các điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Viết S2 04 (*Bốn*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.4. Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; các điểm s, n khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Như H3 03 (*Ba*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.5. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 03 (*Ba*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.8. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Cao Văn Q 08 (*Tám*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.9. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T1 07 (*Bảy*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.10. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Văn M 04 (*Bốn*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.11. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Quang B 07 (*Bảy*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.12. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn N 04 (*Bốn*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.13. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Yên T2 04 (*Bốn*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.14. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Hùng N2 07 (*Bảy*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.15. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 07 (*Bảy*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.16. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân S2 04 (*Bốn*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.17. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trương Hải Đ 10 (*Mười*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.18. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Ngô Văn H1 04 (*Bốn*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, được trừ thời gian bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-11-2021 đến ngày 14-4-2022.

1.19. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Văn H2 07 (*Bảy*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 17-3-2021.

1.20. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đoàn Văn L2 03 (*Ba*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.21. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Văn R 03 (*Ba*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.22. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị L 03 (*Ba*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.23. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Mai Đình T3 02 (*Hai*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Cù Văn S trả lại số tiền **6.820.000.000 đồng** cho các Ngân hàng và các hộ dân gồm: Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 1.800.000.000đ, được trừ số tiền 5.000.000đ bị cáo H3 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 1.794.000.000đ; Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 1.970.000.000đ, được trừ số tiền 40.000.000đ các bị cáo T4 và N3 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 1.930.000.000đ; Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 1.800.000.000đ, được trừ số tiền 5.000.000đ bị cáo H3 và số tiền 1.000.000đ bị cáo T2 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 1.794.000.000đ; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Phòng Giao dịch Nguyễn Tất Thành số tiền 250.000.000đ, được trừ số tiền 1.000.000đ bị cáo R và số tiền 5.000.000đ bị cáo S2 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền

244.000.000đ; Ngân hàng TMCP BH2 - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 300.000.000đ; Trần Thị L số tiền 400.000.000 đồng; Phạm Hồng BH9 số tiền 400.000.000 đồng và Đào Thị BH10 số tiền 200.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Tiến L phải trả lại số tiền **1.879.900.000đồng**, trong đó trả cho các Ngân hàng và các hộ dân gồm: Ngân hàng BIDV tỉnh Đắk Nông số tiền 790.000.000 đồng, được trừ số tiền 60.000.000đ bị cáo K tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo L tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 730.000.000; Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 500.000.000 đồng, được trừ số tiền 10.000.000đ bị cáo D và số tiền 5.000.000 đồng bị cáo S2 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo L tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 485.000.000đ; anh Điều BH11 và chị Thị BH12 là 30.000.000 đồng, Điều BH13 và chị BH14 45.000.000 đồng, anh Điều BH15 và chị Thị BH16 12.000.000 đồng, anh Võ Sỹ BH17 và chị Trịnh Thị BH18 5.000.000 đồng, cho anh Trịnh Xuân BH19 và chị Nguyễn Thị BH20 4.500.000 đồng, anh Trần BH21 và chị Nguyễn BH22 20.000.000 đồng, anh Phan Hoàng BH23 và chị Nguyễn Thị BH24 4.000.000 đồng, anh Phan Hoàng BH25 và chị Trần BH26 5.000.000 đồng, anh BH27 và chị Thị BH28 21.000.000 đồng, anh Phan BH29 và chị Nguyễn BH30 14.000.000 đồng, anh Nguyễn BH31 và chị Trần Thị BH32 8.000.000 đồng, anh Điều BH33 và chị Thị BH34 28.000.000đ, anh Điều BH35 và chị Thị BH36 22.000.000 đồng, anh Điều BH37 và chị Thị BH38 37.000.000 đồng, anh Đinh BH39 và chị Nguyễn BH40 12.000.000 đồng, anh Điều BH41 và chị Thị BH42 15.000.000 đồng, anh Vũ BH43 và chị Dương Thị BH44 100.000.000 đồng, anh Triệu Văn BH45 và chị Lý BH46 25.000.000 đồng, anh Điều BH47 và chị BH48 20.000.000 đồng, anh Y BH49 và chị Thị BH50 19.000.000 đồng, ông Điều BH51 và bà Thị BH52 25.000.000đ, anh Điều BH53 và chị Thị BH54 25.000.000đ, anh Y BH55 và chị Thị BH56 25.000.000 đồng, anh Lò Văn BH57 và chị Thị BH58 25.000.000 đồng, chị Thị BH59 12.400.000 đồng, ông Điều BH60 và bà Thị BH61 31.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Hoàng Hùng N2 phải trả lại Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 340.000.000 đồng;

- Buộc bị cáo Cao Văn Q phải trả cho Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 430.000.000 đồng, được trừ số tiền 430.000.000 đồng bị cáo đã trả cho Ngân hàng.

- Buộc bị cáo Ngô Văn H1 phải trả cho Cù Văn S số tiền 70.000.000 đồng và số tiền 37.702.631 đồng trả cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk, được trừ số tiền 37.702.631 đồng đã nộp khắc phục tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, còn tiếp tục trả số tiền 70.000.000 đồng cho Cù Văn S.

- Buộc bị cáo Đoàn Văn L2 phải trả lại Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk số tiền 8.815.069 đồng.

- Buộc bị cáo Trần Văn H2 phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh HU1 số tiền 500.000.000 đồng, được trừ

số tiền 50.000.000 đồng đã nộp khắc phục đã nộp khắc phục tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, tiếp tục trả số tiền 450.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

(Số tiền các bị cáo Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Tấn T4, Phan Thị Hồng N3, Trần Văn R và Trần Yến T2 đã tự nguyện nộp cùng các bị cáo Cù Văn S và Nguyễn Tiến L khắc phục hậu quả tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông theo các Biên lai thu tiền số: 0000004 và d k-0000005 ngày 05-11-2021; 0000050, 0000101, 0000102, 0000103 và 0000104 ngày 19-4-2022; 0000147 ngày 30-8-2022; số tiền các bị cáo Ngô Văn H1, Nguyễn Văn K và Trần Văn H2 nộp khắc phục hậu quả tại Ủy nhiệm chi số 08 ngày 23-9-2020 và 01 ngày 28-02-2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông vào tài khoản Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông).

Về án phí, mỗi bị cáo chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm các bị cáo Cù Văn S phải chịu 114.763.000 đồng; Nguyễn Tiến L 66.147.000 đồng; Hoàng Hùng N2 17.000.000 đồng; Cao Văn Q 21.200.000 đồng; Ngô Văn H1 3.500.000 đồng; Đoàn Văn L2 440.753 đồng; Trần Văn H2 22.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

- Ngày 15/09/2022, bị cáo Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo xin hưởng án treo do chỉ có vai trò thứ yếu và chưa được xem xét tình tiết giảm nhẹ “tự nguyện khắc phục hậu quả”.

- Ngày 16/09/2022, các bị cáo Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Hoàng Hùng N2, Trương Hải Đ, Trần Văn R, Mai Đình T3 có đơn kháng cáo; ngày 17/09/2022, các bị cáo Trần Thị L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Đoàn Văn L2 có đơn kháng cáo; ngày 18/09/2022, bị cáo Trần Văn M có đơn kháng cáo. Các bị cáo trên đều kháng cáo cùng nội dung kêu oan vì cho rằng bản thân không hiểu biết pháp luật, tin tưởng bị cáo S là cán bộ Nhà nước và không biết việc bị cáo S dùng hồ sơ giả vay vốn ngân hàng.

- Ngày 19/09/2022, bị cáo Lê Viết S2 có đơn kháng cáo xin hưởng án treo do quá trình thực hiện công vụ đã kiểm tra đầy đủ hồ sơ bị cáo S trình xem xét nhưng do việc làm giả quá tinh vi nên không thể phát hiện; áp lực công việc lớn, trong khi thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp sổ ngân; trách nhiệm phát hiện hồ sơ giả chủ yếu thuộc về Ngân hàng và Văn phòng Đăng ký đất đai; cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ “tự nguyện khắc phục hậu quả” cho bị cáo.

- Ngày 20/09/2022, bị cáo Ngô Văn H1 có đơn kháng cáo kêu oan vì cho rằng bị cáo không đồng phạm với bị cáo S, không có ý thức và mục đích chiếm đoạt tài sản.

- Ngày 20/09/2022, bị cáo Nguyễn Như H3 có đơn kháng cáo xin hưởng án treo do là lao động chính trong gia đình, nuôi 02 con nhỏ dưới 36 tháng tuổi.

- Ngày 20/9/2022, bị hại Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm buộc bị cáo Cù Văn S trả lại cho Ngân hàng TMCP BH3 – Chi nhánh Đắk Nông số tiền: 3.211.874.042 đồng, trong đó tiền vốn gốc 1.970.000.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng: 995.294.131 đồng, lãi phạt chậm trả vốn: 114.195.418 đồng, Lãi phạt chậm trả lãi: 132.384.493 đồng, được trừ số tiền 40.000.000 đồng các bị cáo T4 và N3 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông. Bị cáo S còn phải trả lại số tiền 3.171.874.042 đồng, trong đó: tiền vốn gốc: 1.930.000.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng: 995.294.131 đồng, lãi phạt chậm trả vốn: 114.195.418 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 132.384.493 đồng và các phát sinh sau ngày 08/09/2022 đến khi thanh toán toàn bộ khoản vay.

- Ngày 23/09/2022, bị hại Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - chi nhánh tỉnh Đắk Nông có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc bị cáo Hoàng Hùng N2 và vợ là Dương Thị Hòa phải trả toàn bộ 800.000.000 đồng nợ gốc, cộng với lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng; buộc bị cáo Mai Đình T3 và vợ là Tô Thị Yến phải trả toàn bộ 309.400.000 đồng nợ gốc, cộng với lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng do việc thỏa thuận giữa các bị cáo trên với bị cáo Cù Văn S thì Ngân hàng không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các bị cáo Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Trương Hải Đ, Trần Văn R, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Đoàn Văn L2, Trần Văn M bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng bản thân bị oan khi tin tưởng vào các bị cáo S, L là cán bộ Nhà nước nên đã chấp nhận làm theo yêu cầu của các bị cáo này và không được hưởng lợi gì khác ngoài việc để hồ sơ của gia đình các bị cáo được xem xét hoặc vay được tiền của ngân hàng. Các bị cáo thừa nhận có cùng cán bộ thẩm định của Ngân hàng đi đến các khu đất theo chỉ điểm của S, L để thực hiện kiểm tra thực địa nhưng vẫn tin rằng đây là đất của S, L nên bản thân cũng là người bị hại do bị S, L lừa dối, đưa thông tin sai sự thật.

Các bị cáo Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Trần Văn R, Trương Hải Đ khai ngoài các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên giúp cho S, L còn đưa tài sản của gia đình vào để đảm bảo cho khoản vay riêng theo thỏa thuận với bị cáo S hoặc L và tự đóng tiền trả nợ theo khoản vay đã nhận nên đây chỉ là các giao dịch dân sự. Phần các bị cáo S, L đã gian dối thì chỉ xử lý hai bị cáo này cùng các cán bộ ngân hàng và Văn phòng công chứng đã tiếp tay chứ không thể bắt những người dân phải chịu trách nhiệm cùng.

Bị cáo Nguyễn Văn K cho rằng mình là người đầu tiên phát hiện và đến trình báo với cơ quan công an về hành vi của bị cáo S và các hành vi mà chính bị cáo đã thực hiện, sau đó các ngân hàng mới có đơn tố giác tội phạm nhưng án sơ thẩm chưa ghi nhận tình tiết này cho bị cáo là thiếu sót.

Bị cáo Trương Hải Đ cho rằng trong quá trình vay tiền cho bị cáo L thì Đ có sử dụng thêm tài sản của chính bị cáo và theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân huyện HU1 thì bị cáo đã dùng tài sản của chính mình thanh toán cho khoản vay còn nợ nên yêu cầu sửa án sơ thẩm phân trách nhiệm dân sự của bị cáo L đối với khoản vay này để tiến hành thu nợ bằng tài sản mà bị cáo Đ chấp nhận phát mãi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, do vậy đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

Với các lý do trên yêu cầu tuyên các bị cáo không phạm tội như án sơ thẩm đã quy kết.

Riêng bị cáo Hoàng Hùng N2, Mai Đình T3, Trần Thị L thay đổi yêu cầu kháng cáo và xuất trình các tình tiết về nhân thân và quá trình khắc phục hậu quả đối với số tiền đã đứng tên vay ngân hàng cho S, L. Bị cáo N2 xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo T3 xin xem xét không buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù để có điều kiện điều trị bệnh, bị cáo L xin giảm án và do bị cáo đã dùng tài sản của cá nhân trả hết 450.000.000 đồng đối với khoản vay ở lần 2 trước khi xét xử sơ thẩm nên án tuyên phạt tù đối với bị cáo là quá nghiêm khắc, xin xem xét cho bị cáo không phải chấp hành hình phạt tù giam.

Các bị cáo Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D bị xét xử về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo với lý do đã thiếu cảnh giác đối với bị cáo S, bị cáo L nên không kiểm tra chặt chẽ trong khi thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo này là tinh vi, dựa trên các phôi thật và các bị cáo có phần là nạn nhân của bị cáo S, bị cáo L. Bị cáo S2 cho rằng đã chủ động yêu cầu cơ quan T2 tra vào kiểm tra hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai huyện HU1 nhưng vẫn không phát hiện được hành vi sai phạm của S và L. Khi có thông tin từ người dân phản ánh thì chính bị cáo đã yêu cầu cơ quan Công an tiến hành điều tra làm rõ sự việc chứ không lơ là né tránh trách nhiệm. Với khối lượng công việc mỗi năm phải ký từ 3.000 đến 4.000 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo đã cố gắng để giải quyết kịp thời hạn cho người dân và không thể tránh khỏi sai sót khi cấp dưới cố ý đưa các hồ sơ giả mạo trên cơ sở các phôi thật để trình ký. Bị cáo H3 xuất trình các tình tiết giảm nhẹ sau khi án sơ thẩm tuyên về việc bị cáo có hoạt động thiện nguyện tại địa phương và kết quả trình báo tin tức về tội phạm bị truy nã. Bị cáo D cho rằng hành vi của bị cáo chỉ thực hiện với duy nhất trường hợp của bị cáo Trương Hải Đ và bị cáo Đ đã chấp nhận tự dùng tài sản để thanh toán cho khoản vay từ hồ sơ làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xin xem xét cho bị cáo.

Bị cáo Cù Văn S và Nguyễn Tiến L không kháng cáo, thừa nhận kết quả điều tra, truy tố và xét xử đối với hành vi của các bị cáo là đúng với thực tế đã diễn ra. Hành vi của hai bị cáo tuy có thủ đoạn tương tự nhau nhưng không có bàn bạc, thống nhất mà từng bị cáo tự mình thực hiện một cách độc lập, tự hưởng lợi trên số tiền chiếm đoạt được. Để việc làm giả các giấy chứng nhận và thông qua thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản mang đi thế chấp được tiến hành

trót lọt, các bị cáo đã lợi dụng sơ hở của các bộ phận, cán bộ cùng đơn vị để lấy trộm các phôi thật, tự điền thông tin lên phôi và giả chữ ký cán bộ có thẩm quyền, tự lấy con dấu để đóng vào và xếp xen kẽ với các hồ sơ hợp lệ mang trình ký với bị cáo Lê Viết S2 vào các thời điểm cuối giờ, cuối ngày làm việc; khi cơ quan thanh tra tiến hành làm việc các bị cáo giấu lại các hồ sơ này và sửa số liệu để không bị phát hiện. Thậm chí bị cáo L còn lợi dụng cả bị cáo S trong việc làm giả một số giấy chứng nhận và S cũng đã bị quy kết về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Đối với các hộ dân, các bị cáo đã lợi dụng sự ảnh hưởng của mình để đưa thông tin gian dối nhằm thuyết phục họ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiếp xúc với các cán bộ ngân hàng để hoàn thành thủ tục xin vay vốn. Đa số các bị cáo đã chấp nhận theo yêu cầu đứng tên và vay tiền giúp hai bị cáo không được hưởng lợi ích gì từ số tiền chiếm đoạt được. Đối với yêu cầu kháng cáo của các ngân hàng hai bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần tuyên buộc trách nhiệm dân sự của án sơ thẩm là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại mặc dù hai bị cáo không có kháng cáo phần này.

Ngoài ra, bị cáo Mai Đình T3 cung cấp Giấy nộp tiền cho Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam ngày 24/10/2023 với số tiền 574.864.400 đồng; Đoàn Văn L2 cung cấp giấy nộp tiền cho Ngân hàng TMCP BH4 số tiền 8.815.069 đồng; Hoàng Hùng N2 nộp bản sao các Bút lục 293, 2913 – 2914 với nội dung Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam Chi nhánh Đắk Nông xác định số tiền bị cáo đã đóng cho 02 đợt là 45.509.956 đồng và 10.112.723.000 đồng vào các ngày 21.01.2019, 04/4/2019 và 19/7/2019; bị cáo Trương Hải Đ nộp biên lai đóng án phí sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh tỉnh Đắk Nông trình bày kháng cáo yêu cầu buộc bị cáo Cù Văn S trả lại cho Ngân hàng TMCP BH3 – Chi nhánh Đắk Nông số tiền: 3.211.874.042 đồng, trong đó tiền vốn gốc 1.970.000.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng: 995.294.131 đồng, lãi phạt chậm trả vốn: 114,195,418 đồng, lãi phạt chậm trả lãi 132.384.493 đồng, được trừ số tiền 40.000.000 đồng các bị cáo T4 và N3 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông. Bị cáo S còn phải trả lại số tiền 3.171.874.042 đồng, trong đó: tiền vốn gốc: 1.930.000.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng: 995.294.131 đồng, lãi phạt chậm trả vốn: 114.195.418 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 132.384.493 đồng và các phát sinh sau ngày 08/09/2022 đến khi thanh toán toàn bộ khoản vay.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - chi nhánh tỉnh Đắk Nông trình bày kháng cáo yêu cầu buộc bị cáo Hoàng Hùng N2 và vợ là Dương Thị Hòa phải trả toàn bộ 800.000.000 đồng nợ gốc, cộng với lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng; buộc bị cáo Mai Đình T3 và vợ là Tô Thị Yến phải trả toàn bộ 309.400.000 đồng nợ gốc, cộng với lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng do việc thỏa thuận giữa các bị cáo trên với bị cáo Cù Văn S thì Ngân hàng không biết. Đối với khoản tiền bị cáo N2 và người bào chữa của bị cáo cho rằng bị cáo đã nộp tiền lãi theo 02 chứng từ đã xuất trình tổng cộng

là 55.622.679 đồng, Ngân hàng xác định đây là tiền của khoản vay khác của bị cáo N2, không liên quan đến trách nhiệm bị quy kết trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng, các cơ quan tố tụng đã tuân thủ quy định trong quá trình tiến hành tố tụng, các đơn kháng cáo được làm trong thời hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Với các chứng cứ đã thu thập hợp pháp, các lời khai của những người tham gia tố tụng và các kết quả giám định đã có đủ cơ sở để xác định hành vi phạm tội của từng bị cáo. Án sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt có căn cứ.

Về kháng cáo của các bị cáo: các bị cáo phạm tội thuộc nhóm “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” đều đã thành khẩn nhận tội. Đối với bị cáo Lê Viết S2 đã có hành vi thiếu kiểm tra chặt chẽ, thiếu cảnh giác nên ký các quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định với số lượng nhiều, bị cáo không hoàn thành nhiệm vụ và hành vi gây hậu quả nghiêm trọng, án sơ thẩm đã xử phạt dưới mức khởi điểm với hình phạt tương xứng, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo. Bị cáo Nguyễn Như H3 có trách nhiệm kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ thể chấp với sổ sách lưu trữ nhưng không phát hiện hồ sơ giả, dẫn đến các bị cáo được ký hợp đồng vay và chiếm đoạt 3.850.000.000 đồng. Mặc dù bị cáo có xuất trình các tình tiết mới nhưng án sơ thẩm đã xem xét hình phạt dưới mức khởi điểm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đối với bị cáo Nguyễn Văn D đã không thực hiện đúng nhiệm vụ đối chiếu thông tin lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai nên tham mưu đăng ký thể chấp 02 giấy chứng nhận để bị cáo Trương Hải Đ đi vay 1.500.000 đồng cho Nguyễn Tiến L, gây thiệt hại cho Ngân hàng, nhưng hành vi của bị cáo so với bị cáo H3 có mức độ nhẹ hơn lại bị xét xử nặng hơn là có thiệt thòi cho bị cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo giảm một phần hình phạt cho bị cáo D.

Về kháng cáo của các bị cáo với nội dung kêu oan đối với hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” vì tin tưởng vào lời nói của bị cáo Cù Văn S, Nguyễn Tiến L: việc các bị cáo này chấp nhận đứng tên trên GCN QSDĐ không phải của mình và đứng ra ký kết các hợp đồng vay vốn, thể chấp tài sản không phải của mình sau đó bỏ mặc hậu quả của việc thanh toán nợ dẫn đến tài sản của các Ngân hàng bị chiếm đoạt là hành vi giúp sức tích cực để S và L chiếm đoạt được tài sản là hành vi trái pháp luật mà các bị cáo buộc phải nhận thức được và phải chịu trách nhiệm với hành vi đã thực hiện. Không có cơ sở để chấp nhận lý do kêu oan mà các bị cáo Trương Hải Đ, Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Nguyễn Văn K, Phạm Quang B, Ngô Văn H1, Trần Yến T2, Trần Văn M, Nguyễn Xuân S2, Lê Văn N, Đoàn Văn L2, Trần Văn R đã nêu.

Đối với các bị cáo Hoàng Hùng N2 đã thay đổi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng xét hành vi của bị cáo đã giúp sức cho bị cáo S chiếm đoạt 850.000.000 đồng hậu quả vẫn chưa được khắc phục nên hình phạt 07 năm tù là tương xứng, không có căn cứ để xem xét kháng cáo của bị cáo.

Đối với bị cáo Mai Đình T3 đứng tên 01 GCN QSDĐ giúp Cù Văn S vay 200.000.000 đồng đưa hết cho bị cáo S, tuy nhiên bị cáo đang mắc bệnh hiểm nghèo nên đề nghị áp dụng chính sách khoan hồng xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Đối với bị cáo Trần Thị L đã đứng tên vay 450.000.000 đồng đưa hết cho bị cáo S và đã dùng tài sản cá nhân khắc phục toàn bộ hậu quả, bị cáo cũng đã nhìn nhận hành vi vi phạm, thay đổi yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ nên đề nghị xem xét kháng cáo của bị cáo.

Đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP BH1 Việt N: đề nghị không chấp nhận do đã xác định các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản nên chỉ xác định nghĩa vụ trả vốn, không áp dụng tính lãi và nghĩa vụ chính là của bị cáo S nên không buộc người khác cùng chịu trách nhiệm dân sự.

Đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP BH6 yêu cầu buộc bị cáo S trả nợ gốc và lãi: xét đây là vụ án hình sự, chỉ xác định bị cáo có trách nhiệm trả lại số nợ gốc, tài sản được bảo vệ là tài sản bị chiếm đoạt mà không thể thực hiện theo hợp đồng vay tài sản như thông thường nên kháng cáo không có căn cứ để chấp nhận.

Liên quan đến trường hợp của bị cáo Trương Hải Đ được bị cáo L nhờ đứng tên 02 GCN QSDĐ giả thế chấp cho Ngân hàng BH2 và đưa hết cho bị cáo L đến nay hậu quả vẫn còn 900.000.000 đồng chưa được khắc phục: Theo bị cáo khai tại tòa đã thỏa thuận với L khắc phục hậu quả nhưng thực tế là đến nay hậu quả vẫn chưa được khắc phục nên vấn đề bị cáo nêu đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận cùng Ngân hàng BH2 không xem xét trong cùng vụ án này.

Những nội dung các bị cáo và Luật sư trình bày tại phiên tòa về việc án sơ thẩm tính toán phân trách nhiệm dân sự không chính xác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu có cơ sở thì điều chỉnh cho đúng.

Ý kiến của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo:

- Luật sư LS3 bào chữa cho các bị cáo Cao Văn Q, Phạm Quang B và Trương Hải Đ trình bày: án sơ thẩm tuyên chưa đúng người, đúng quy định và các tình tiết khách quan của vụ án đã làm oan cho các bị cáo. Bị cáo S, L từ đầu đến cuối đều thừa nhận do cần tiền nên đã đưa thông tin gian dối đến các hộ dân để họ đồng ý đứng tên trên giấy chứng nhận và đứng vay ngân hàng nên 03 bị cáo cũng bị lừa dối, nghĩ là đất có thật của S, L và pháp luật cũng không cấm việc đứng tên thay. Ba bị cáo không hưởng lợi trong việc vay này. Cho nên hành vi của 03 bị cáo không thỏa mãn dấu hiệu đồng phạm quy định tại Điều 17 Bộ luật Hình sự là “có ý cùng” và “có mục đích chiếm đoạt”. Đối với khoản vay của bị cáo Đ với Ngân hàng BH2 thì Đ cũng không biết đây là tài sản gian dối. Khoản tiền 900.000.000 đồng đã được Đ thỏa thuận dùng tài sản là quyền sử dụng đất khác để trả và đã được Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận xem như đã khắc phục hậu quả xong. Án sơ thẩm buộc bị cáo Q chịu trách nhiệm đối với số tiền 1.300.000.000 đồng là chưa chính xác. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của 03 bị cáo.

- Luật sư LS5 bào chữa cho bị cáo Cao Văn Q, Phạm Quang B và Bùi Văn T1 trình bày: đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về đề cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại vụ án do hành vi của 03 bị cáo không cấu thành tội phạm, chỉ vì tin lời của bị cáo S và bị S sử dụng như công cụ để chiếm đoạt tiền của ngân hàng thông qua việc vay tiền. Tất cả các hộ dân đều vì hành vi gian dối của bị cáo S, L mà thực hiện hành vi nhưng không thỏa mãn dấu hiệu cố ý chiếm đoạt tài sản, có chăng là họ có hành vi sử dụng trái phép tài sản. Việc bị cáo Q đứng tên vay tiền là quan hệ dân sự nên khởi tố và quy kết trách nhiệm của bị cáo là hình sự hóa quan hệ dân sự. Đối với việc xác định các khoản tiền để buộc trách nhiệm các bị cáo trong trường hợp vay của bị cáo Bình bị cáo R, bị cáo Q, bị cáo T1, bị cáo T3 đã nêu trong bản án là chưa nhất quán, làm ảnh hưởng quyền lợi của bị cáo và các ngân hàng, ảnh hưởng đến việc tính án phí. Việc xác định Ngân hàng là bị hại trong vụ án là không đúng tư cách người tham gia tố tụng vì ở đây ngân hàng cho người dân vay tiền, ngân hàng không mất tiền vì tài sản thế chấp là giả và người dân đứng vay có trách nhiệm trả cho ngân hàng bằng tài sản của chính họ. Người dân mới chính là bị hại của bị cáo S và L chứ không phải là tư cách bị cáo.

- Luật sư LS6 bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Trần Thị L, Trần Văn R và Mai Đình T3 trình bày: án sơ thẩm xác định các bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm là không có căn cứ vì toàn bộ quá trình làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bị cáo S, bị cáo L thực hiện, 05 bị cáo này chỉ có lỗi là nhận tài sản người khác nhờ đứng tên vay nhưng không biết được đây là giấy tờ đất giả mà không có đất, chỉ khi ngân hàng phát hiện thì mới biết sự thật – đây cũng là việc bị lừa dối nên án sơ thẩm buộc tội 05 bị cáo với hành vi giúp sức là chưa đủ căn cứ. Đối với bị cáo K khi phát hiện đây là giấy chứng nhận giả đã chủ động làm đơn tố cáo bị cáo L. Các bị cáo hoàn toàn không hưởng lợi. Đối với bị cáo T3 số tiền vay từ GCN QSDĐ giả chỉ có 200.000.000 đồng và bị cáo đang bị bệnh hiểm nghèo; bị cáo L đã tự trả toàn bộ số tiền vay giúp cho bị cáo S thì hậu quả đã được khắc phục xong. Ngoài ra, cơ quan tiến hành tố tụng trong giai đoạn sơ thẩm đã không đảm bảo quyền có người bào chữa cho bị cáo Trần Văn H2 là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Luật sư LS7 bào chữa cho bị cáo Trần Văn M, Lê Văn N, Trần Yến T2 trình bày: các bị cáo này không có yếu tố đồng phạm với bị cáo Sọan, bị cáo L vì việc lừa các cơ quan và ngân hàng làm giấy chứng nhận giả là do bị cáo S, L thực hiện, bản thân 03 bị cáo này không có sự tiếp nhận ý chí về việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về mặt khách quan có một số hành vi giúp S, L nhưng mặt chủ quan không thỏa mãn nên không có căn cứ quy kết 03 bị cáo này phạm tội do các bị cáo không cố ý, không hưởng lợi, hậu quả xảy ra ngoài ý chí chủ quan của các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, tuyên bố 03 bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Án sơ thẩm còn chưa xem xét đến tình tiết bị cáo N là người cao tuổi nên đề nghị ghi nhận thêm cho bị cáo.

- Luật sư LS9 bào chữa cho bị cáo Hoàng Hùng N2 trình bày: yêu cầu xem xét bị cáo đã thay đổi kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt là sự chuyển biến về nhận thức nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ mới là thành khẩn khai báo; bị cáo xuất trình thêm chứng cứ là Huân chương Kháng chiến chống Mỹ của cha ruột và xác nhận của Ban chỉ huy quân sự tỉnh Lạng Sơn bị cáo là Cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến chống Mỹ, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, vợ đang bệnh nhiều, bị cáo chấp nhận vay tiền giúp cho S là để vay thêm tiền chữa bệnh cho vợ nên xin chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: liên quan đến kháng cáo của Ngân hàng đề nghị không giải quyết phần lãi và thực tế bị cáo đã nộp tiền lãi theo 02 chứng từ đã xuất trình tổng cộng là 55.622.679 đồng, đề nghị xem xét lại khoản này để khấu trừ cho bị cáo.

- Luật sư LS11 bào chữa cho bị cáo Ngô Văn H1: đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm, trả hồ sơ điều tra bổ sung do có những tình tiết không khắc phục được ở giai đoạn xét xử phúc thẩm. Lý do là án sơ thẩm đã buộc tội bị cáo H1 có ý cùng bị cáo S lừa đảo chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ bởi lẽ bị cáo H1 không biết hành vi gian dối của S và bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản của ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm, S đã thừa nhận trước khi nhờ H1 đứng tên có đi chỉ đất và sửa bản đồ trên máy. Như vậy H1 không thể nào biết được giấy chứng nhận này có tương ứng với đất trên thực tế hay không; khi Ngân hàng đi thẩm định cũng không xác định có đất thực tế hay không nên việc lừa dối này H1 không thể biết, không thể quy kết H1 đã có ý gián tiếp trợ giúp cho S. Bị cáo không có động cơ, mục đích chiếm đoạt, hậu quả không lường được nên không thể buộc cùng chịu trách nhiệm hình sự với S.

- Luật sư LS12 bào chữa cho bị cáo Lê Viết S2 không đồng tình với kết luận của Kiểm sát viên cho rằng bị cáo S2 không làm tròn nhiệm vụ, lơ là, không cảnh giác để xảy ra sai phạm. Thực tế tại phiên tòa phúc thẩm thì cả bị cáo S, bị cáo L đều khai nhận thủ đoạn thực hiện hành vi là lợi dụng những thời điểm bị cáo S2 bận họp đã đưa hồ sơ trình ký vào để trên bàn và với cách thức làm giả các giấy tờ, tài liệu rất tinh vi của các bị cáo thì khó có người phát hiện được, kể cả khi cơ quan thanh tra vào làm việc cũng không tìm ra sai phạm. Hoàn cảnh phạm tội của bị cáo là hoàn toàn bị động, bị cáo là nạn nhân của hành vi lừa đảo mà nhóm bị cáo S, bị cáo L và các bị cáo khác thực hiện. Theo nội dung của Quyết định 1589 và quy trình thực hiện theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 thì lãnh đạo chỉ phê duyệt chứ không phải kiểm tra, như vậy với kết quả lập và trình hồ sơ trong hệ thống của Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện HU1 trình lên để ký thì bị cáo đã thực hiện đầy đủ, trong khi quy định tại các văn bản này cũng chưa được minh thị về quy trình, vai trò cụ thể của bị cáo nên làm bị cáo lúng túng khi thực hiện nhiệm vụ công vụ của mình. Trong số các giấy chứng nhận bị cáo đã ký cho người dân đều không có trường hợp nào là vụ lợi, bị cáo cũng không tiếp xúc trực tiếp với hộ dân hay cá nhân nào khác nên quy kết bị cáo phạm tội là oan, do bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo nên Luật sư phải thực hiện bào chữa theo yêu cầu của bị cáo. Đề nghị Hội đồng

xét xử xem xét thái độ nhận trách nhiệm của bị cáo, đã khắc phục một phần hậu quả, tích cực hợp tác với cơ quan chức năng trong phát hiện tội phạm quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự để làm cơ sở giảm nhẹ hình phạt và áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo.

- Luật sư LS13 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Như H3 thống nhất với tội danh và điều khoản đã truy tố, xét xử đối với bị cáo và lưu ý việc tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất nhiệm vụ chính của bị cáo H3 được phân công làm Thủ quỹ kiêm kiểm soát hồ sơ cho vay vốn, bị cáo không được chính thức giao nhiệm vụ nhưng vẫn phải làm việc kiểm tra hồ sơ vay vốn và không hợp tác, không hưởng lợi mà do tin tưởng hồ sơ đưa đến là hồ sơ thật, phôi thật nên đã không đối chiếu sổ mục kê, sổ địa chính dẫn đến sai phạm. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã hối hận về hành vi và thực hiện những việc tốt mong chuộc lại lỗi lầm. Đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ mới bị cáo xuất trình là bị cáo có mua bảo hiểm cho người nghèo tại địa phương, lập công phát hiện tội phạm giúp Công an huyện HU1 bắt được đối tượng đang bị truy nã, được Ủy ban nhân dân xã xác nhận gương người tốt việc tốt khi trả lại tài sản cho người bị mất số tiền 100.000.000 đồng, bên cạnh các tình tiết giảm nhẹ đã được án sơ thẩm ghi nhận về khắc phục hậu quả, nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thành khẩn khai báo, gia đình khó khăn nên có thể áp dụng hình phạt không cách ly bị cáo ngoài xã hội.

- Luật sư LS14 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn D xác định với nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ vay ngân hàng để thực hiện đăng ký thế chấp tài sản đối với trường hợp của bị cáo Trương Hải Đ, bị cáo đã sai sót không thực hiện đối chiếu trên hệ thống để Đ vay trót lọt 1,2 tỷ đồng của ngân hàng và bị cáo L chiếm đoạt 900.000.000 đồng, số tiền này đã được bị cáo Đ dùng tài sản khác để thỏa thuận trả cho Ngân hàng nên hậu quả xem như đã được giải quyết xong. Hành vi của bị cáo không cố ý mà chỉ là vô tình vi phạm. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục 10.000.000 đồng nên việc phạt tù giam đối với bị cáo là không cần thiết. Đề nghị chuyển sang hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo.

- Các Luật sư LS1, LS2 đề nghị xem xét các khoản tiền tuyên buộc trách nhiệm dân sự đối với hai bị cáo Cù Văn S, Nguyễn Tiến L và phần sửa chữa, bổ sung bản án làm tăng khoản tiền này là chưa chính xác cần điều chỉnh để đảm bảo không thiệt thòi cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng:

Các bị cáo Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D, Hoàng Hùng N2, Trần Thị L và Mai Đình T3 nhìn nhận sai phạm và xin được chấp nhận kháng cáo. Các bị cáo còn lại cho rằng mình bị oan. Bị cáo Lê Văn N cho rằng án sơ thẩm chưa xem xét tình tiết mình là người cao tuổi phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của các bị cáo, bị hại làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, quyền và nghĩa vụ của các bị cáo cùng những người tham gia tố tụng khác được đảm bảo; các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp, khách quan và đầy đủ để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án. Các bị cáo đã được tự nguyện khai báo, không bị ép cung, nhục hình.

Một số đương sự vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự do đã tiến hành triệu tập hợp lệ.

[2] Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã thu thập, đã chứng minh được các bị cáo Cù Văn S và Nguyễn Tiến L đã có hành vi lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ được giao để nhờ những cá nhân quen biết đứng tên trên các GCN QSDĐ đối với những thửa đất không phải tài sản của họ cũng như của S, L hoặc của S, L đã được cấp GCN QSDĐ trước đó và mang đi thế chấp vay tiền của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Với thủ đoạn tự ý lấy phôi GCN QSDĐ của các bộ phận trong đơn vị mà trước đây các bị cáo từng công tác, S và L đã điền thông tin của các cá nhân, hộ dân cùng với thửa đất do các bị cáo tự nghĩ ra rồi in thành bản chính thức, sau đó làm giả tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường rồi soạn thảo quyết định cấp GCN QSDĐ của UBND huyện HU1 trình cho Lê Viết S2 – Phó Chủ tịch UBND huyện HU1 ký ban hành.

Tuy không kiểm tra hồ sơ có đủ thủ tục theo đúng quy định tại Quyết định 1589/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông và quy trình giải quyết hồ sơ thuộc lĩnh vực đất đai – môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 được UBND huyện HU1 phê duyệt ngày 10/11/2017 hay không, nhưng bị cáo S2 vẫn ký ban hành tổng cộng 40 Quyết định cấp GCN QSDĐ và 66 GCN QSDĐ đứng tên 55 hộ dân không đúng quy định dẫn đến các bị cáo S, L có điều kiện hoàn thành thủ tục vay tiền và chiếm đoạt tài sản của các ngân hàng. Cụ thể:

Cù Văn S đã làm 28 GCN QSDĐ không đúng quy định, trong đó 07 GCN QSDĐ chưa sử dụng, 02 GCN QSDĐ đứng tên ông Võ Văn Trường, bà Đào Thị BH10, ông Trường và bà BH10 đã tự ý sử dụng các tài liệu này thế chấp vay vốn ngân hàng để lấy tiền sử dụng cá nhân. Còn lại 19 GCN QSDĐ, S thỏa thuận với 17 hộ dân sử dụng để thế chấp vay tiền của 07 ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk với số tiền vay 11.340.000.000 đồng, trong đó S sử dụng 9.050.000.000 đồng, còn lại 09 hộ dân lấy 2.290.000.000 đồng. Để thực hiện được việc thế chấp các GCN QSDĐ này, S đã giả chữ ký của Nguyễn Như H3, Phan Thị Hồng N3 – cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HU1 rồi đóng dấu tên của H3 và N3 vào phần ghi của cán bộ tiếp nhận trên 09 đơn yêu cầu đăng ký thế chấp của các hồ sơ tên Trần Thị L, Ngô Văn H1, Phạm Thị Thu Tám (vợ của bị cáo Lê Văn N), Đoàn Văn L2, Trần Yên T2, Đoàn Việt Xô, Trần Văn M, Nguyễn Văn Yên và Cao Văn Q rồi trình lên ông Võ Đông Sơn – Giám đốc ký

chứng nhận hồ sơ đăng ký thế chấp của các hộ dân này. Khi Ngân hàng giải ngân tiền vay thì các hộ dân này đến nhận và giao lại cho S.

Nguyễn Tiến L đã làm giả 14 tờ trình của Phòng TNMT huyện HU1 để được UBND huyện HU1 cấp 38 GCN QSDĐ không đúng quy định, trong đó, L nhờ 06 hộ dân đứng tên 07 GCN QSDĐ thế chấp vay vốn ngân hàng 4.100.000.000 đồng. Số tiền vay được, các hộ dân đưa lại cho L 3.540.000.000 đồng, còn lại 02 hộ dân lấy 560.000.000 đồng.

Các bị cáo sau đây đã vì động cơ cá nhân mà nhận lời của Cù Văn S S hoặc Nguyễn Tiến L nhờ đứng tên trên GCN QSDĐ không rồi làm thủ tục vay tiền ngân hàng cho S, L, đồng thời bản thân cũng sử dụng tiền vay dẫn đến mất khả năng trả nợ gồm:

1. Hoàng Hùng N2 đứng tên trên các GCN QSDĐ số CN206939 ngày 09/4/2019 và CN217281 ngày 17/7/2018 không phải tài sản của N2 và dùng những GCN này để vay Ngân hàng Vietinbank Đắk Nông 840.000.000 đồng, sau đó đưa cho S 500.000.000 đồng, N2 lấy 340.000.000.000 đồng, cả hai chưa trả được cho Ngân hàng.

2. Mai Đình T3 đứng tên trên GCN QSDĐ số CN206939 ngày 09/4/2019 không phải tài sản của T3 và dùng GCN này để vay ngân hàng Vietinbank Đắk Nông 200.000.000 đồng đưa hết cho S, S chưa trả được cho ngân hàng.

3. Cao Văn Q đứng tên trên GCN QSDĐ số CN217276 ngày 05/7/2018 và GCN QSDĐ số CO983867 ngày 09/001/2019 không phải tài sản của Q và dùng những GCN này để vay Ngân hàng Sacombank Đắk Nông 1.100.000.000 đồng, sau đó đưa cho S 600.000.000 đồng, Q được 500.000.000 đồng. S không trả được cho Ngân hàng còn Q trả được 70.000.000 đồng.

4. Phạm Quang B đứng tên trên GCN QSDĐ số CN285000 ngày 10/8/2018 không phải tài sản của Bình và dùng GCN này để vay Ngân hàng BH2 – Chi nhánh Đắk Nông 700.000.000 đồng, B đưa cho S 500.000.000 đồng, giữ lại 200.000.000 đồng, B đã trả cho ngân hàng 200.000.000 đồng, S trả được 200.000.000 đồng.

5. Trần Văn R đứng tên trên GCN QSDĐ số CO983912 ngày 07/01/2019 không phải tài sản của R và dùng GCN này để vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Chi nhánh Buôn Ma Thuột – Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành 250.000.000 đồng sau đó đưa hết cho S, S không trả được cho ngân hàng.

6. Trần Yến T2 đứng tên trên GCN QSDĐ số CO987419 không phải tài sản của T2 và dùng GCN này để vay Ngân hàng TMCP BH4 – Chi nhánh Đắk Lắk 500.000.000 đồng rồi đưa hết cho S. S sử dụng cá nhân hết, không trả được cho ngân hàng.

7. Ngô Văn H1 đứng tên trên các GCN QSDĐ số CO987419 ngày 23/01/2019 và CO990298 ngày 13/5/2019 không phải tài sản của H1 và dùng những GCN này để vay Ngân hàng Vietinbank Đắk Nông 400.000.000 đồng, vay của Ngân hàng TMCP BH4 – Chi nhánh Đắk Lắk 500.000.000 đồng, sau đó đưa cho S 800.000.000 đồng, H1 được 100.000.000 đồng. S trả được cho Ngân hàng

Vietinbank Đắc Nông 400.000.000 đồng, còn lại sử dụng cá nhân hết không trả được cho Ngân hàng. H1 trả được 62.297.369 đồng cho Ngân hàng TMCP BH4 – Chi nhánh Đắc Lắc.

8. Trần Văn M đứng tên trên GCN QSDĐ số CO962217 ngày 04/3/2019 không phải tài sản của M và dùng GCN này để vay Ngân hàng Sacombank Đắc Nông 500.000.000 đồng, M đưa hết cho S. S sử dụng cá nhân hết không trả được cho ngân hàng.

9. Trần Thị L đứng tên trên GCN QSDĐ số CO962205 không phải tài sản của L và dùng GCN này để vay Ngân hàng Vietinbank Đắc Nông 450.000.000 đồng và vay Ngân hàng TMCP BH6 chi nhánh Đắc Lắc 450.000.000 đồng, sau đó đưa hết cho S. S trả cho ngân hàng Vietinbank Đắc Nông 450.000.000 đồng, còn lại chi xài hết. Ngày 01/02/2021, Trần Thị L đã trả hết 450.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP BH6 – Chi nhánh Đắc Lắc.

10. Đoàn Văn L2 đứng tên trên GCN QSDĐ số CD199445 không phải tài sản của L2 và dùng GCN này để vay Ngân hàng TMCP BH4 chi nhánh Đắc Lắc 450.000.000 đồng, sau đó đưa cho S 350.000.000 đồng, còn lại sử dụng cá nhân hết, không trả được cho ngân hàng. L2 được S cho vay lại 100.000.000 đồng và đã trả hết 100.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP BH4 chi nhánh Đắc Lắc.

11. Đoàn Việt Xô đứng tên trên GCN QSDĐ số CO941014 ngày 19/3/2019 không phải tài sản của Xô và dùng GCN này để vay Ngân hàng Vietinbank Đắc Nông 400.000.000 đồng, sau đó Xô đưa hết cho S. Tháng 5/2019 S đã đưa cho Xô 400.000.000 đồng và Xô đã trả hết cho ngân hàng.

12. Lê Văn N đứng tên trên GCN QSDĐ số CO941014 ngày 19/3/2019 không phải tài sản của N và dùng GCN này để vay Ngân hàng TMCP BH4 chi nhánh Đắc Lắc 500.000.000 đồng rồi đưa lại hết cho S. S sử dụng cá nhân hết không trả được cho ngân hàng.

13. Trương Hải Đ đứng tên trên 02 GCN QSDĐ số CL826524 và CL826525 cấp ngày 13/12/2017 không phải tài sản của Đ và dùng những GCN này để vay Ngân hàng TMCP BH2 Chi nhánh Đắc Nông 1.200.000.000 đồng, sau đó đưa hết cho L. Ngày 05/8/2019 L chuyển nhượng đất cho Đ với giá 1.500.000.000 đồng, Đ trả 600.000.000 đồng, còn lại 900.000.000 đồng Đ thống nhất với L là Đ sẽ trả cho Ngân hàng BH2 nhưng đến nay vẫn chưa trả được.

14. Nguyễn Văn K đứng tên trên GCN QSDĐ số CI451355 ngày 29/01/2018 không phải tài sản của K và dùng GCN này để vay của Ngân hàng BIDV Đắc Nông 850.000.000 đồng, đưa cho L 790.000.000 đồng và L sử dụng cá nhân hết không trả được cho ngân hàng. K đã nộp 60.000.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra để trả cho ngân hàng.

15. Nguyễn Xuân S2 đứng tên trên GCN QSDĐ số CL826083 ngày 04/12/2018 không phải tài sản của Sơn và dùng GCN này để vay Ngân hàng TMCP BH4 Chi nhánh Đắc Lắc 500.000.000 đồng đưa hết cho L. L đưa Trương Hải Đ 400.000.000 đồng trả nợ ngân hàng đối với khoản nhờ Đ vay, còn lại sử dụng cá nhân hết không trả được cho ngân hàng.

16. Trần Văn H2 đứng tên trên GCN QSDĐ số CO987412 ngày 18/01/2019 không phải tài sản của H2 và dùng GCN này để vay Ngân hàng Nông nghiệp huyện HU1 500.000.000 đồng không đưa cho L, sau đó H2 đi khỏi địa phương không trả cho ngân hàng. L cam kết sẽ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp nhưng không trả.

Đối với Lê Viết S2, khi thực hiện phê duyệt hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ do Cù Văn S và Nguyễn Tiến L trình ký đã không kiểm tra theo quy định tại Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND huyện HU1 và Quy trình giải quyết hồ sơ thuộc lĩnh vực đất đai - môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 được UBND huyện HU1 phê duyệt ngày 10/11/2017 nên đã không phát hiện ra việc hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ do S, L đã thực hiện không đúng quy định tại khoản 1 Điều 8 BH17 tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 15/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính và Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Từ đó bị cáo S2 đã ký ban hành tổng cộng 40 quyết định cấp GCN QSDĐ và 65 GCN QSDĐ không hợp pháp cho S và L, dẫn đến S và L cùng các bị cáo (thuộc nhóm bị truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”) sử dụng 25 GCN QSDĐ thế chấp vay vốn của các Ngân hàng trên địa bàn các tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk tổng cộng 14.440.000.000 đồng; kết quả điều tra xác định số tiền thiệt hại còn 7.337.702.631 đồng. Ngoài ra, hành vi của bị cáo S2 liên quan đến Nguyễn Tiến L trong số 31 GCN QSDĐ đứng tên 29 hộ dân mà L đã lấy 589.900.000 đồng là hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, làm ảnh hưởng uy tín của cơ quan nhà nước và tài sản của tổ chức, cá nhân.

Đối với Nguyễn Như H3 khi thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp đứng tên các bị cáo Q, B, R, H1, Sơn, H2 đã không đối chiếu với thông tin trong sổ địa chính mà ký xác nhận đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình lãnh đạo ký hồ sơ đăng ký thế chấp là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 11 Nghị định số 83/2010 ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; các Điều 17, 31 BH17 tư số 09/2016 ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc đăng ký thế chấp. Từ đó dẫn đến việc H3 không phát hiện được thông tin thửa đất trong các GCN QSDĐ do các bị cáo trên đứng tên không phù hợp với thông tin địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HU1 và sau đó các bị cáo đã vay được tiền của ngân hàng để đưa cho S, L. Với tổng số tiền bị chiếm đoạt tính đến thời điểm kết thúc điều tra còn 3.467.000.000 đồng, án sơ thẩm xác định tội danh và điều khoản định khung hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ.

Bị cáo Nguyễn Văn D khi thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thế chấp của Trương Hải Đ đã không đối chiếu thông tin trong sổ địa chính mà ký xác nhận đơn yêu cầu đăng ký thế chấp rồi trình lãnh đạo ký hồ sơ đăng ký thế chấp của Đ cũng là chưa thực hiện đúng quy định như bị cáo H3, hậu quả Đ đã vay 1.200.000.000 đồng, còn 900.000.000 đồng L và Đ đều chưa trả được cho ngân hàng.

Như vậy, đã đủ các yếu tố để quy kết hành vi phạm tội của các bị cáo như án sơ thẩm xác định. Đối với các bị cáo thuộc nhóm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, cần xác định đây là trường hợp phạm tội có tổ chức do các bị cáo đã thực hiện thủ đoạn gian dối trong thủ tục vay vốn ngân hàng nên phải cùng chịu trách nhiệm hình sự về giá trị tài sản bị chiếm đoạt, trong đó Cù Văn S, Nguyễn Tiến L là chủ mưu, cầm đầu và thụ hưởng tài sản bị chiếm đoạt; các bị cáo còn lại có vai trò thực hành và giúp sức tích cực. Không có cơ sở để cho rằng các bị cáo đã đứng tên trên GCN QSDĐ giả mạo để ký hợp đồng thế chấp vay ngân hàng giúp S, L là thỏa thuận dân sự, không đủ yếu tố cấu thành tội phạm do không biết ý đồ của S, L như ý kiến của các bị cáo và người bào chữa đã nêu. Án sơ thẩm không đề cập đến vấn đề đồng phạm và không áp dụng điều luật này trong phần quyết định là còn thiếu sót.

Về trách nhiệm dân sự, trên cơ sở đối chiếu thực tế số tiền ngân hàng đã giải ngân và khoản tiền các bị cáo đã hoàn trả, án sơ thẩm buộc trách nhiệm dân sự của các bị cáo là đúng quy định. Không tính lãi theo hợp đồng, lãi phạt quá hạn và lãi chậm trả như yêu cầu của các ngân hàng do giao dịch này là vi phạm pháp luật hình sự.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét kháng cáo kêu oan của các bị cáo Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Trương Hải Đ, Trần Văn R, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Đoàn Văn L2, Trần Văn M, Ngô Văn H1: căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã thu thập, đủ cơ sở chứng minh các bị cáo đều nhận thức được tài sản mà mình nhận lời đứng tên thay và mang đi thế chấp cho ngân hàng không phải của các bị cáo; các bị cáo đều cố ý cùng bị cáo S hoặc L gian dối với nhân viên thẩm định của Ngân hàng khi xác định vị trí đất thế chấp, từ đó giúp cho S, L đạt được mục đích vay tiền của ngân hàng và chiếm đoạt. Sau khi nhận được khoản tiền giải ngân từ hoạt động gian dối này các bị cáo không quan tâm đến trách nhiệm với ngân hàng, bỏ mặc hậu quả xảy ra nên việc truy tố các bị cáo nêu trên về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội, không oan sai. Căn cứ vào số tiền vay và bị chiếm đoạt, án sơ thẩm xác định các tình tiết định khung tăng nặng đối với những bị cáo này là phù hợp. Án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đầy đủ cho các bị cáo và ấn định hình phạt tương xứng. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo.

Đối với các bị cáo còn lại trong quá trình xét xử phúc thẩm đã cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Bị cáo Mai Đình T3 xuất trình các chứng từ về việc mắc bệnh hiểm nghèo, hiện đang khám chữa bệnh; số tiền bị cáo bị truy cứu chịu trách nhiệm hình sự là 200.000.000 đồng do vay giúp cho Cù Văn S và S sử dụng cá nhân hết nên ngoài việc bổ sung điều luật về quyết định hành phạt trong trường hợp đồng phạm, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo Hoàng Hùng N2 đã thay đổi yêu cầu kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm nhẹ hình phạt, thành khẩn nhận tội và cung cấp tình tiết mới là Cựu chiến binh, có thời gian tham gia quân đội theo xác nhận của Hội Cựu chiến binh xã Tú Xuyên, huyện Văn Q, tỉnh Lạng Sơn; cha bị cáo là người có công nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Trần Thị L vay 900.000.000 đồng của 02 ngân hàng, tuy nhiên đã giao hết cho S. Cụ thể: khoản vay đầu tiên đã đưa cho S và S trả lại nợ cũ cho ngân hàng nên không bị quy kết, khoản vay thứ 2 với 450.000.000 đồng bị cáo cũng giao hết cho S sử dụng, sau khi bị phát hiện hành vi phạm tội bị cáo đã tự dùng tiền cá nhân trả lại cho ngân hàng 450.000.000 đồng xem như khắc phục xong hậu quả. Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi ở rõ ràng, phạm tội với vai trò thụ động theo sắp xếp của bị cáo S và không hưởng lợi nên ngoài những tình tiết giảm nhẹ đã được ghi nhận trong bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử bổ sung thêm điều luật áp dụng về đồng phạm và quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, xem xét giảm một phần hình phạt đối với bị cáo và áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng án treo cùng thời gian thử thách cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo.

Như đã phân tích trên, các bị cáo thuộc nhóm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm có tổ chức, do Cù Văn S, Nguyễn Tiến L là chủ mưu, cầm đầu; các bị cáo còn lại có vai trò thực hành và giúp sức tích cực cho bị cáo S, bị cáo L nhưng án sơ thẩm chưa nhận định về vấn đề này và không áp dụng các điều luật về xét xử trong trường hợp đồng phạm là có thiếu sót, Hội đồng xét xử có bổ sung phần này. Tuy nhiên, ngoài 03 bị cáo nêu trên thì các bị cáo còn lại đều kháng cáo kêu oan. Xét án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ cũng như vận dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của từng bị cáo để tuyên phạt mức án tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm nên không có căn cứ để xem xét về hình phạt.

Đối với kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D đã có hành vi không kiểm tra theo quy định đối với các hồ sơ xin cấp GCN QSDĐ theo thông tin nội nghiệp, dẫn đến việc S và L đã thông qua các bước kiểm tra này và mang đi trình ký nhằm sử dụng vào việc phạm tội khác nên bị truy tố và xét xử về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là có căn cứ. Tuy nhiên, các bị cáo thực hiện hành vi có tính cả nể, không được hưởng quyền lợi vật chất nào từ S và L, bản thân bị cáo H3 còn bị S, L ký giả chữ ký nên động cơ phạm tội không mang tính vụ lợi cá nhân. Các bị cáo đã thành khẩn thừa nhận sai sót và khai báo đầy đủ về hành vi. Trong thời gian tại ngoại, bị cáo H3 đã phát hiện và cung cấp thông tin về đối tượng bị truy nã giúp Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện HU1 tiến hành xác minh, truy bắt được đối tượng bị truy nã là Ngô Hoàng Trung để xử lý theo quy định, bị cáo cũng tham gia nhiều hoạt động thiện nguyện tại địa phương, được cơ quan chức năng xác nhận như đóng góp chi phí

mua bảo hiểm cho người nghèo, trả lại tài sản của người khác bị đánh rơi... Xét bị cáo đã được ghi nhận những tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, gia đình có công, phạm tội trong thời gian mang thai và nay có thêm tình tiết mới theo điểm t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, thể hiện sự hối lỗi và mong muốn lập công để bù đắp các sai lầm về hành vi đã thực hiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, giảm một phần hình phạt đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn D, bản thân bị cáo thực hiện hành vi liên quan đến trường hợp của bị cáo Trương Hải Đ với 02 GCN QSDĐ, bị cáo cũng không hưởng lợi, đã thành khẩn nhìn nhận sai phạm và hối hận về hậu quả đã xảy ra nên căn cứ tính chất, mức độ sai phạm, án sơ thẩm đã xét xử có phần nghiêm khắc, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, giảm một phần hình phạt đối với bị cáo và xét xử ở mức khởi điểm của khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục.

Xét kháng cáo của Ngân hàng TMCP BH3 về việc buộc bị cáo S trả lại cho Ngân hàng nợ gốc 1.970.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.211.874.000 đồng, cùng với lãi phát sinh sau ngày 08/9/2022: yêu cầu này không có cơ sở vì hợp đồng vay tài sản có yếu tố lừa dối, vi phạm pháp luật hình sự nên không xem xét lãi phát sinh từ đây. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

Xét yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam về việc buộc các bị cáo Hoàng Hùng N2, Mai Đình T3 chịu trách nhiệm trả lại toàn bộ các khoản tiền đã đứng tên vay cùng nợ lãi: kết quả điều tra đã xác định phần trách nhiệm của bị cáo S là đúng thực tế, đúng quy định nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này.

Về khoản tiền 900.000.000 đồng còn chưa trả cho Ngân hàng TMCP BH2: theo bị cáo Trương Hải Đ, Nguyễn Tiến L xác định đã được giải quyết bằng nghĩa vụ của bị cáo Đ thông qua Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự 118/2020/QĐDS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện HU1, tỉnh Đắk Nông, giữa Đ và Ngân hàng TMCP BH2 nhưng thỏa thuận này được ban hành sau thời điểm khởi tố vụ án nên trách nhiệm của bị cáo L đối với số tiền đã chiếm đoạt trên vẫn phải được giải quyết trong cùng vụ án hình sự mới đảm bảo tính nhất quán trong xử lý về trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự. Hội đồng xét xử không chấp nhận khẩu trừ như đề nghị của bị cáo Đ và kiến nghị hủy Quyết định công nhận thỏa thuận nêu trên.

Đối với khiếu nại của bị cáo S về khoản tiền bị quy kết trách nhiệm dân sự trong bản án sơ thẩm và BH17 báo sửa chữa, bổ sung bản án số 18/2022/TB-TA ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông và các ý kiến trình bày của các Luật sư trong quá trình bào chữa cho các bị cáo khác về sự chính xác của phần tuyên buộc trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm, nội dung này không thuộc phạm vi kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hội đồng xét xử ghi nhận những khoản tiền do các bị cáo Đoàn Văn L2, Hoàng Hùng N2, Mai Đình T3 đã nộp và xuất trình các chứng từ kèm theo trong giai đoạn xét xử phúc thẩm (bị cáo Mai Đình T3 cung cấp Giấy nộp tiền cho Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam ngày

24/10/2023 với số tiền 574.864.400 đồng; Đoàn Văn L2 cung cấp giấy nộp tiền cho Ngân hàng TMCP BH4 số tiền 8.815.069 đồng; Hoàng Hùng N2 nộp bản sao các Bút lục 293, 2913 – 2914 với nội dung Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam Chi nhánh Đắk Nông xác định số tiền bị cáo đã đóng cho 02 đợt là 45.509.956 đồng và 10.112.723.000 đồng vào các ngày 21/01/2019, 04/4/2019 và 19/7/2019) và các khoản tiền này sẽ được xem xét giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

Đối với các ý kiến cho rằng còn bỏ lọt tội phạm: xét quá trình điều tra, truy tố và xét xử ở cấp sơ thẩm đã thực hiện yêu cầu điều tra bổ sung nhưng xác định không đủ căn cứ để quy kết, do vậy án sơ thẩm chỉ xét xử trong phạm vi truy tố là đúng quy định về giới hạn xét xử. Các trường hợp đã tách ra để xử lý khác Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan điều tra tỉnh Đắk Nông tiếp tục xác minh làm rõ để xử lý theo quy định.

Về án phí hình sự phúc thẩm và án phí dân sự phúc thẩm các bị cáo và đương sự không được chấp nhận kháng cáo phải chịu theo quy định. Các bị cáo được chấp nhận kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Trương Hải Đ, Trần Văn R, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Đoàn Văn L2, Trần Văn M, Ngô Văn H1 và kháng cáo của Ngân hàng TMCP BH3, Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hoàng Hùng N2, Mai Đình T3, Trần Thị L, Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Tuyên bố các bị cáo Cao Văn Q, Bùi Văn T1, Trần Văn M, Phạm Quang B, Lê Văn N, Trần Yến T2, Hoàng Hùng N2, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Trương Hải Đ, Ngô Văn H1, Đoàn Văn L2, Trần Văn R, Trần Thị L và Mai Đình T3 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; các bị cáo Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D, phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”;

2. Áp dụng và xử phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Cao Văn Q** 08 (*Tám*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn T1** 07 (*Bảy*) năm 06 (*Sáu*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Văn M 04 (Bốn)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Phạm Quang B 07 (Bảy)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn N 04 (Bốn)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Yến T2 04 (Bốn)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Hoàng Hùng N2 06 (Sáu)** năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn K 07 (Bảy)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Xuân S2 04 (Bốn)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trương Hải Đ 10 (Mười)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Ngô Văn H1 04 (Bốn)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, được trừ thời gian bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/11/2021 đến ngày 14/4/2022.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đoàn Văn L2 03 (Ba)** năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Văn R 03 (Ba)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Thị L 03 (Ba)** năm tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã TT3, huyện HU1, tỉnh Đắk Nông giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. (Đã giải thích chế định án treo).

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Mai Đình T3 02 (Hai)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; các điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lê Viết S2 03 (Ba)** năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360; các điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Như H3 02 (hai)** năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn D 03 (Ba)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

*Buộc bị cáo Cù Văn S trả lại số tiền **6.820.000.000 đồng** cho các Ngân hàng và các hộ dân gồm:

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 1.500.000.000đ, được trừ số tiền 5.000.000đ bị cáo H3 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 1.495.000.000đ;

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 1.970.000.000đ, được trừ số tiền 40.000.000đ các bị cáo T4 và N3 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 1.930.000.000đ;

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 1.800.000.000đ, được trừ số tiền 5.000.000đ bị cáo H3 và số tiền 1.000.000đ bị cáo T2 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 1.794.000.000đ;

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Phòng Giao dịch Nguyễn Tất Thành số tiền 250.000.000đ, được trừ số tiền 1.000.000đ bị cáo R và số tiền 5.000.000đ bị cáo S2 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo S tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 244.000.000đ;

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP BH2 - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 300.000.000đ;

- Trả lại cho Trần Thị L số tiền 400.000.000 đồng;

- Trả lại cho Phạm Hồng BH9 số tiền 400.000.000 đồng;

- Trả lại cho Đào Thị BH10 số tiền 200.000.000 đồng.

*Buộc bị cáo Nguyễn Tiến L phải trả lại số tiền **1.879.900.000 đồng** cho các Ngân hàng và các hộ dân gồm:

- Trả lại cho Ngân hàng BIDV tỉnh Đắk Nông số tiền 790.000.000 đồng, được trừ số tiền 60.000.000đ bị cáo K tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo L tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 730.000.000đ;

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 500.000.000 đồng, được trừ số tiền 10.000.000đ bị cáo D và số tiền 5.000.000 đồng bị cáo S2 tự nguyện nộp khắc phục cùng bị cáo L tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, còn phải trả lại số tiền 485.000.000đ;

- Trả lại cho anh Điều BH11 và chị Thị BH12 là 30.000.000 đồng;

- Trả lại cho Điều BH13 và chị BH14 45.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Điều BH15 và chị Thị BH16 12.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Võ Sỹ BH17 và chị Trịnh Thị BH18 5.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Trịnh Xuân BH19 và chị Nguyễn Thị BH20 4.500.000 đồng;

- Trả lại cho anh Trần BH21 và chị Nguyễn BH22 20.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Phan Hoàng BH23 và chị Nguyễn Thị BH24 4.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Phan Hoàng BH25 và chị Trần BH26 5.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh BH27 và chị Thị BH28 21.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Phan BH29 và chị Nguyễn BH30 14.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Nguyễn BH31 và chị Trần Thị BH32 8.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Điều BH33 và chị Thị BH34 28.000.000đ, anh Điều BH35 và chị Thị BH36 22.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Điều BH37 và chị Thị BH38 37.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Đinh BH39 và chị Nguyễn BH40 12.000.000 đồng;

- Trả lại cho anh Điều BH41 và chị Thị BH42 15.000.000 đồng;
- Trả lại cho anh Vũ BH43 và chị Dương Thị BH44 100.000.000 đồng;
- Trả lại cho anh Triệu Văn BH45 và chị Lý BH46 25.000.000 đồng;
- Trả lại cho anh Điều BH47 và chị BH48 20.000.000 đồng;
- Trả lại cho anh Y BH49 và chị Thị BH50 19.000.000 đồng;
- Trả lại cho ông Điều BH51 và bà Thị BH52 25.000.000đ;
- Trả lại cho anh Điều BH53 và chị Thị BH54 25.000.000đ;
- Trả lại cho anh Y BH55 và chị Thị BH56 25.000.000 đồng;
- Trả lại cho anh Lò Văn BH57 và chị Thị BH58 25.000.000 đồng;
- Trả lại cho chị Thị BH59 12.400.000 đồng;
- Trả lại cho ông Điều BH60 và bà Thị BH61 31.000.000 đồng.

*Buộc bị cáo Hoàng Hùng N2 phải trả lại cho Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 340.000.000 đồng;

*Buộc bị cáo Cao Văn Q phải trả lại cho Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông số tiền 430.000.000 đồng, được trừ số tiền 430.000.000 đồng bị cáo đã trả cho Ngân hàng.

*Buộc bị cáo Ngô Văn H1 phải trả lại cho Cù Văn S số tiền 70.000.000 đồng và trả số tiền 37.702.631 đồng cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh Đắk Lắk, được trừ số tiền 37.702.631 đồng đã nộp khắc phục tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, còn tiếp tục trả số tiền 70.000.000 đồng cho Cù Văn S.

*Buộc bị cáo Đoàn Văn L2 phải trả lại cho Ngân hàng TMCP BH4 - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk số tiền 8.815.069 đồng.

*Buộc bị cáo Trần Văn H2 phải trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh HU1 số tiền 500.000.000 đồng, được trừ số tiền 50.000.000 đồng đã nộp khắc phục tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, tiếp tục trả số tiền 450.000.000 đồng.

Ghi nhận các bị cáo Mai Đình T3 đã nộp cho Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam ngày 24/10/2023 với số tiền 574.864.400 đồng; Đoàn Văn L2 đã nộp cho Ngân hàng TMCP BH4 số tiền 8.815.069 đồng; Hoàng Hùng N2 nộp cho Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam Chi nhánh Đắk Nông số tiền trong 03 đợt là 45.509.956 đồng và 10.112.723.000 đồng vào các ngày 21/01/2019, 04/4/2019 và 19/7/2019; bị cáo Trương Hải Đ nộp biên lai đóng án phí sơ thẩm – phần này sẽ được giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

(Số tiền các bị cáo Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Tấn T4, Phan Thị Hồng N3, Trần Văn R và Trần Yến T2 đã tự nguyện nộp cùng các bị cáo Cù Văn S và Nguyễn Tiến L khắc phục hậu quả tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông

theo các Biên lai thu tiền số: 0000004 và 0000005 ngày 05/11/2021; 0000050, 0000101, 0000102, 0000103 và 0000104 ngày 19/4/2022; 0000147 ngày 30/8/2022; số tiền các bị cáo Ngô Văn H1, Nguyễn Văn K và Trần Văn H2 nộp khắc phục hậu quả tại Ủy nhiệm chi số 08 ngày 23/9/2020 và 01 ngày 28/02/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông vào tài khoản Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông).

3. Về án phí phúc thẩm:

Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Cao Văn Q, Phạm Quang B, Bùi Văn T1, Trần Văn M, Lê Văn N, Trần Yên T2, Nguyễn Văn K, Nguyễn Xuân S2, Trương Hải Đ, Trần Văn R, Đoàn Văn L2, Ngô Văn H1 phải chịu mỗi người là 200.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng TMCP BH3 - Chi nhánh Đắk Nông và Ngân hàng TMCP BH1 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng.

Các bị cáo Hoàng Hùng N2, Mai Đình T3, Trần Thị L, Lê Viết S2, Nguyễn Như H3, Nguyễn Văn D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kiến nghị xem xét hành vi và trách nhiệm có liên quan của các đối tượng đã được án sơ thẩm đề cập gồm Võ Đông Sơn, Nguyễn Duy Hiên, Bùi Thúy Nga, Đỗ Thị N3 Oanh, Maui Văn N, Lê Xuân Phúc, Nguyễn Tấn Trung, Nguyễn Văn N, Nguyễn Hoàng BH53, Nguyễn Huy Hanh, Nguyễn Tú N, Nguyễn Cân Bằng, Nguyễn Tấn Tài, Phan T2 Phong, H3 Nhật L2, Nguyễn T2 Tuyên, Nguyễn N3 Hải Đ, Đinh Tuấn Anh, Nguyễn Khải Hoàn, Hồ Văn Sơn, Hoàng N Hải, Hà Văn Phong, Nguyễn T2 Tuấn, Phạm N3 Trí, Đậu Văn Tuyên, Đoàn Việt Xô, Phạm Hồng BH9, Trần Văn Hoạt, Thái Tấn Phát và những đối tượng là vợ hoặc chồng của các bị cáo bị khởi tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” để xử lý theo quy định.

Kiến nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm hủy Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự 118/2020/QĐDS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện HU1, tỉnh Đắk Nông để giải quyết phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Nguyễn Tiến L và Trương Hải Đ trong cùng vụ án hình sự này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Đắk Nông (1);
- VKSND tỉnh Đắk Nông (1);
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông (1);
- Công an tỉnh Đắk Nông (1);
- Người tham gia tố tụng (61)
- Lưu VP(3), HS(2). 75b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An

Nguyễn Văn Khương

Nguyễn Thị Thụy Vũ